

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích, yêu cầu	1
1.1. Mục đích.....	1
1.2. Yêu cầu.....	2
2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất	3
3.1. Căn cứ pháp lý	3
3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	5
4. Các sản phẩm của dự án	5
5. Nội dung của báo cáo	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	7
1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021	11
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	17
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	17
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	43
2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	44
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	46
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	46
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	48
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	67
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	78
3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2022.....	79
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	80
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022	84
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	84
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	87
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	87
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	87
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	89
4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	91
I. KẾT LUẬN	91
II. KIẾN NGHỊ	91

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	18
Bảng 02. Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ năm 2021	21
Bảng 03. Kết quả thực hiện đất giao thông năm 2021	24
Bảng 04. Kết quả thực hiện đất thủy lợi năm 2021	26
Bảng 05. Kết quả thực hiện đất cơ sở y tế năm 2021	28
Bảng 06. Kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2021	29
Bảng 07. Kết quả thực hiện đất công trình thể dục thể thao năm 2021	30
Bảng 08. Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng năm 2021	30
Bảng 09. Kết quả thực hiện đất tôn giáo năm 2021	31
Bảng 10. Kết quả thực hiện đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021	32
Bảng 11. Kết quả thực hiện đất chợ năm 2021	32
Bảng 12. Kết quả thực hiện các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021	32
Bảng 13. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại nông thôn năm 2021	33
Bảng 14. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại đô thị năm 2021	34
Bảng 15. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất	39
Bảng 16. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất	40
Bảng 17. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2021	42
Bảng 18. Tình hình thực hiện dự án đăng ký chuyên mục đích	42
Bảng 19. Tình hình thực hiện các công trình, dự án đăng ký 3 được HĐND tỉnh thông qua	43
Bảng 20. Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020	47
Bảng 21. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp	48
Bảng 22. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp	54
Bảng 23. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi chuyển tiếp	57
Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn chuyển tiếp	58
Bảng 25. Danh mục dự án, hạng mục đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới 2022	62
Bảng 26. Danh mục dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký mới năm 2022	63
Bảng 27. Danh mục dự án đất ở tại nông thôn đăng ký mới năm 2022	65
Bảng 28. Danh mục dự án đất ở tại đô thị đăng ký mới năm 2022	66
Bảng 29. Danh mục dự án đất ở tại nông thôn đăng ký mới năm 2022	67
Bảng 30. Mức độ phù hợp chỉ tiêu Kế hoạch 2022 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020	74
Bảng 31. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2022 phân theo xã, phường	75

Bảng 32. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2022.....	78
Bảng 33. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2022	80
Bảng 34. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022.....	82
Bảng 35. Kết quả tính toán thu, chi từ đất	86

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (gồm: huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) là một trong năm kế hoạch sử dụng đất của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của nước ta; là một trong hai căn cứ để Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai thì “*Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt*” và trong “*Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ*”.

Tại Khoản d Mục 1 Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nêu rõ: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương “*Chỉ đạo và thực hiện lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật, làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xác định rõ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo tính khả thi cao, không để xảy ra tình trạng dự án treo ảnh hưởng đến đời sống của người dân*”.

Đối với trường hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 chưa được phê duyệt mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chưa thực hiện hết thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch); đồng thời chỉ đạo việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để tổ chức thực hiện”.

Hiện nay, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ (2021-2025) và Quy hoạch sử dụng đất thành phố Phan Thiết thời kỳ (2021-2030) chưa được phê duyệt. Tuy nhiên, theo những quy định nêu trên, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phan Thiết là cần thiết và cấp bách.

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Yêu cầu

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố.

2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
- Dân chủ và công khai.
- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2020;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2020;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2021;

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về kế hoạch đầu tư công và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2021;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Thuận đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2021;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2022;

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2022;

- Công văn số 668/UBND-KT ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh và cấp huyện;

- Công văn số 3862/UBND-KT ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Thuận được phê duyệt tại Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30/5/2020 của Chính phủ;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Thiết được phê duyệt tại Quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết được phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số: 37/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

- Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội thành phố Phan Thiết năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Phan Thiết;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thành phố Phan Thiết;

- Niên giám thống kê năm 2020 của thành phố Phan Thiết;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

4. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (kèm theo Quyết định phê duyệt):
04 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022: 04 bộ.
- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 04 bộ.

5. Nội dung của báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Mẫu số 5.8/BC-KH Phụ lục số 05 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phan Thiết, gồm 04 phần chính:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Phan Thiết là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Bình Thuận, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Thành phố có 14 phường và 4 xã, tổng diện tích tự nhiên là 21.116,86 ha (mật độ 1.053 người/km²). Tọa độ địa lý từ 10°42'10" đến 11°00'00" vĩ độ Bắc và từ 108°00'10" đến 108°21'30" kinh độ Đông. Địa giới hành chính giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình.
- Phía Tây và Nam giáp huyện Hàm Thuận Nam.
- Phía Đông và Đông Nam giáp Biển Đông (bờ biển dài 57,4 km).

Hiện nay, thành phố Phan Thiết đã đạt tiêu chí đô thị loại II, là đô thị cấp vùng trọng điểm của vùng Nam Trung Bộ, đô thị hạt nhân của tỉnh Bình Thuận. Đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Bình Thuận. Đây là đô thị cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng.

Bên cạnh đó, thành phố Phan Thiết là trung tâm du lịch và dịch vụ cấp quốc gia và quốc tế. Là trung tâm thương mại, công nghiệp, trung tâm khai thác và chế biến hải sản của tỉnh Bình Thuận.

Về đối ngoại, Phan Thiết nằm ở trung tâm đầu mối giao thông quan trọng (Quốc lộ 1A, Quốc lộ 28), nối thành phố Phan Thiết với các trung tâm đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Đà Lạt, Nha Trang và tiếp giáp với biển Đông... đã tạo cho Phan Thiết nhiều điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng mối quan hệ giao lưu văn hóa, tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy phát triển nhanh nền kinh tế, đặc biệt là du lịch.

Về đối nội, Phan Thiết vừa là trung tâm hành chính, văn hóa – xã hội vừa là trung tâm kinh tế lớn của tỉnh, là động lực phát triển kinh tế – xã hội, đô thị hóa toàn tỉnh. Do đó, vấn đề sử dụng đất của thành phố rất nhiều áp lực, đặc biệt là công tác quy hoạch, triển khai các công trình dự án.

1.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất

a) Địa hình, địa mạo: Địa hình thành phố được kiến tạo bởi bồi tích sông biển, có dạng đồng bằng xen lẫn trung du và cồn cát. Có thể chia làm các dạng chính:

- Khu vực trung tâm: địa hình thấp và bằng phẳng, cao độ trung bình 3-4m, cao độ tôn nền $\leq 2,5$ m bị ngập lũ nước sông Cà Ty, ngập từ 0,3 – 2m.
- Khu vực xã Tiến Lợi, Tiến Thành có độ cao trung bình 45m, cao nhất 84m, độ dốc $< 10\%$, là khu vực thuận lợi cho xây dựng công trình.
- Khu vực từ trung tâm thành phố đến Hòn Rom: trừ phần đồi cát cao độ 50-

113m không thuận lợi xây dựng, còn lại đất xây dựng thuận lợi và tương đối thuận lợi.

b) Địa chất công trình:

- Vùng đất yếu: ở vùng đầm lầy ven biển với độ dày 0,5-1,5m.
- Vùng đất mềm: phân bố ở vùng trung tâm của thành phố với độ dày từ 3- 7m.
- Vùng đất dính: phân bố trong toàn bộ thành phố với độ dày lớn hơn 4m đến 10m, gồm có 3 tầng: Đất cát có màu vàng nâu phân bố ở trên mặt ; đất á sét có màu vàng nâu và đất sét phân bố ở tầng thấp hơn 7m, màu xám.

1.1.1.3. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Phan Thiết có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo và chịu ảnh hưởng nhiều của khí hậu đại dương. Nền nhiệt độ cao đều trong năm, điều kiện bức xạ dồi dào, nhiều nắng, gió với 02 mùa rõ rệt: mùa mưa từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 10 và mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến cuối tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 26 - 27⁰C; tháng 4, 5 và 6 có nhiệt độ trung bình cao nhất (khoảng 28 - 29⁰C) và tháng 01 và 02 có nhiệt độ trung bình thấp nhất (khoảng 24 - 25⁰C). Số giờ nắng đạt khoảng 2.600 - 2.700 giờ/năm.

- Tổng lượng mưa trung bình năm khoảng 1.100 mm, tập trung vào tháng 8 đến tháng 10. Độ ẩm không khí trung bình năm là 80 - 82%, vào các tháng mùa khô độ ẩm thấp (73 - 77%). Lượng bốc hơi trung bình 1.192 mm;

- Hướng gió thịnh hành là gió Đông (từ tháng 11 đến tháng 4) và gió Tây (từ tháng 6 đến tháng 9), tốc độ gió trung bình 3,2 m/s, mạnh nhất 23 m/s (gió Tây).

Nhìn chung, điều kiện khí hậu khá thuận lợi để phát triển đa dạng nền kinh tế nhất là du lịch, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, nông nghiệp, đánh bắt và chế biến thủy hải sản... Tuy nhiên do mùa khô kéo dài, lượng mưa ít và phân bố theo mùa, lượng bốc hơi cao cũng gây ảnh hưởng không nhỏ cho sản xuất, thiếu nước cho sinh hoạt và nông nghiệp.

1.1.1.4. Đặc điểm thủy văn, nguồn nước

a) Thủy văn: thành phố Phan Thiết thuộc lưu vực 02 sông chính là sông Cà Ty và sông Cái chảy qua.

- Sông Cà Ty: bắt nguồn từ núi Ông, chảy qua thành phố (khoảng 7,2km) rồi đổ ra biển tại cửa Thương Chánh. Sông có diện tích lưu vực 820km², chiều dài 65km, độ dốc trung bình 5,8%, lưu lượng bình quân năm là 10,9 m³/s, lưu lượng đỉnh lũ ứng với tần suất 5% là 1.030 m³/s; mực nước lũ lớn nhất tại chân cầu Sắt ứng với tần suất bảo đảm 1% là 4 m.

- Sông Cái Phan Thiết (sông Phú Hải), bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh, chảy qua phía Bắc thành phố (khoảng 1,1km) rồi đổ ra biển (khu vực Phú Hải). Sông có diện tích lưu vực 1.050km², dài 87km, độ dốc trung bình lòng sông 2,2%.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố còn có sông Cát chảy qua phía nam (3,3km) nhập vào sông Cà Ty và sông Cầu Ké chảy qua phía bắc (5,4km) nhập vào sông Cái.

b) Thủy triều: vùng biển Phan Thiết thuộc chế độ bán nhật triều không đều, số ngày nhật triều trong tháng vào khoảng 03 - 15 ngày, biên độ triều cường trung bình 1,22m, có thể lợi dụng để tàu thuyền ra vào neo đậu tại các cửa sông, cửa biển.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn thành phố gồm có 05 nhóm đất, trong đó chiếm diện tích lớn nhất là nhóm đất cát, cụ thể như sau:

- Nhóm đất cát (Arenosols): có diện tích 16.973 ha, chiếm 82,21% DTTN, phân bố thành các dải hẹp chạy dọc bờ biển theo hướng Đông và Đông Nam, là phần tiếp giáp giữa bậc thềm phù sa cổ và trầm tích biển từ Mũi Né, Hàm Tiến đến Tiến Thành.

- Nhóm đất mặn (Salic Fluvisols): có diện tích 972 ha, chiếm 4,71% tổng diện tích của thành phố, phân bố ở địa hình thấp trũng ven biển, giáp với các cửa sông, tập trung ở phường Phú Thủy và Thanh Hải...

- Nhóm đất phù sa (Fluvisols): có diện tích 1.118 ha, chiếm 5,42% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở Tiến Lợi, Phong Nẫm trên địa hình tương đối bằng phẳng.

- Nhóm đất Gley (Gleysols): có diện tích 372 ha, chiếm 1,80% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình thấp trũng dọc sông Cà Ty trên địa bàn các xã Phong Nẫm, Tiến Lợi.

- Nhóm đất xám (Acrisols): có diện tích 289 ha, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên. Phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau, từ địa hình thấp, bậc thềm bằng phẳng đến các vùng đồi, tập trung nhiều ở Hàm Tiến, Thiện Nghiệp và Mũi Né.

- Nhóm đất xói mòn tro sỏi đá (Leptosols): có tầng canh tác mỏng do sự xói mòn rửa trôi trong thời gian dài khi lớp phủ thực vật đã cạn kiệt. Đất có diện tích 596 ha, chiếm 2,89% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở địa hình dốc, các đỉnh núi khu vực Hòn Rom, Mũi Né.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt hàng năm trên địa bàn thành phố được cung cấp bởi hệ thống 04 con sông là sông Cà Ty, sông Cái, sông Cầu Ké và sông Cát. Sông do gần biển và chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều nên nguồn nước trên sông hầu như bị nhiễm mặn quanh năm. Về mùa khô mực nước sông xuống thấp, ngược lại về mùa mưa nước bị đục nên việc khai thác nguồn nước các sông này phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất rất hạn chế.

b) Nguồn nước ngầm: Trữ lượng trên địa bàn thành phố không nhiều và nước ngầm mạch nông nhiều khu vực bị nhiễm mặn, phèn, do vậy khả năng khai thác phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế. Tại vùng động cát phía Đông và Đông Nam (Mũi Né, Hàm Tiến, Phú Hải) và phía Tây Nam (Tiến Thành, Tiến Lợi) có nước ngầm mạch ngang, hình thành từ tầng nông chảy ra dọc theo chân của các cồn cát, lưu lượng trung bình 0,5 - 2 l/s và chất lượng khá tốt. Về lâu dài, nước ngầm tại các khu vực này có thể xác định là nguồn nước quan trọng để xây dựng hệ thống cung cấp nước

tập trung cho khu vực phường Hàm Tiến, Mũi Né và các xã Tiên Lợi, Tiên Thành, Thiện Nghiệp.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, toàn thành phố có 3.005,85 ha đất rừng sản xuất, chiếm 14,23% tổng diện tích tự nhiên; rừng phòng hộ là 45,55 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên. Rừng phân bố chủ yếu tại xã Thiện Nghiệp, xã Tiên Thành, phường Mũi Né và phường Phú Hải.

Rừng của thành phố chủ yếu là rừng trồng, phân bố rải rác, không tập trung; ít có giá trị về mặt kinh tế, cũng như bảo tồn và phòng hộ. Các loại cây rừng phần lớn là keo lá tràm, bạch đàn, xà cừ, phi lao và các loại cây chịu hạn, tập trung ở trạng thái rừng nghèo kiệt và rừng non, chất lượng không cao.

1.1.2.4. Tài nguyên biển, ven biển

Với chiều dài đường bờ biển 57,4 km, biển Phan Thiết được đánh giá là một trong những bãi biển đẹp của Việt Nam với nhiều bãi biển thoải, môi trường sạch, cát trắng mịn, phong cảnh đẹp gắn với các dãy đồi cát là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển các loại hình du lịch biển và nghỉ dưỡng như: khu vực Lâu Ông Hoàng, Đồi Dương Thương Chánh, Hàm Tiến, Bãi Sau Mũi Né, Long Sơn - Suối Nước, Hòn Giò - Tiên Thành,...

Ngoài ra, vùng biển Phan Thiết còn rất giàu nguồn lợi về các loại hải sản. Trữ lượng hải sản khoảng 85.000 tấn, khả năng khai thác khoảng 40 - 50 nghìn tấn/năm.

1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra khảo sát, trên địa bàn Thành phố có nguồn khoáng sản Zircon - Titan nằm dọc biển Mũi Né với thân quặng dài 15,7 km, rộng trung bình 150m, dày trung bình từ 2 - 11m; hàm lượng Zircon trung bình 6,07kg/cm², trữ lượng khoảng 59.700 tấn; hàm lượng Inmenit là 47,13 kg/cm², trữ lượng khoảng 463.700 tấn. Ngoài ra còn có mỏ đá Mirco-Granit ở khu vực lâu Ông Hoàng với trữ lượng khoảng 200.000 tấn; cát thủy tinh trữ lượng sơ bộ ước tính khoảng 18,43 triệu tấn.

1.1.2.6. Tài nguyên năng lượng

Khu vực thành phố Phan Thiết có tiềm năng năng lượng tái tạo rất lớn. Cụ thể:

- Tiềm năng năng lượng gió: Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030 đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4715/QĐ-BCT 16/8/2012 thì tỉnh Bình Thuận nói chung và thành phố Phan Thiết nói riêng là địa bàn có tiềm năng năng lượng gió lớn, có khả năng phát triển điện với quy mô công nghiệp. Tổng công suất điện gió theo tiềm năng lý thuyết có thể lắp đặt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ước khoảng 18.245 MW; trong đó chủ yếu tập trung tại các địa phương duyên hải phía Đông gồm Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, La Gi.

- Tiềm năng năng lượng mặt trời: Khu vực thành phố Phan Thiết có số giờ nắng bình quân năm là 2.550 giờ, cao hơn nhiều so với số giờ trung bình khu vực phía Nam; nguồn bức xạ nhiệt ổn định nên rất phù hợp và thuận lợi để phát triển điện mặt trời. Theo khảo sát

của Viện năng lượng và Môi trường thì khu vực thành phố Phan Thiết có tiềm năng năng lượng mặt trời cao nhất trong cả nước với lượng điện năng trong một năm của dàn pin 120 Wp là 174,7 kWh/năm, cao gấp 1,8 lần so với tỉnh Hòa Bình, gấp 1,1 - 1,2 lần so với thành phố Pleiku và Nha Trang.

Tuy nhiên, với định hướng ưu tiên quỹ đất phục vụ phát triển đô thị, dịch vụ du lịch nên thành phố chủ trương phát triển các dự án điện gió ngoài khơi, điện sóng biển, điện mặt trời quy mô nhỏ kết hợp với các công trình xây dựng dân dụng hoặc các dự án nông nghiệp công nghệ cao.

1.1.2.7. Tài nguyên du lịch

Với đường bờ biển dài 57,4 km cùng nhiều bãi tắm đẹp, biển xanh, cát trắng, nắng vàng, khí hậu ổn định quanh năm, cùng nhiều di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia,... Phan Thiết có đầy đủ các yếu tố để trở thành một trong như địa phương trọng điểm phát triển du lịch của không chỉ tỉnh Bình Thuận mà còn của cả nước, nhất là khi hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không được đầu tư hoàn chỉnh. Các loại hình du lịch đã và đang được quan tâm đầu tư phát triển gồm du lịch biển đảo, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch nông nghiệp,...

1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

Kinh tế - xã hội năm 2021 của thành phố diễn ra trong bối cảnh có nhiều khó khăn và thách thức do dịch bệnh Covid-19 gây ra. Các ngành, lĩnh vực tuy có bước phát triển mới nhưng vẫn còn mặt hạn chế so với kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

1.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

- Thu ngân sách: thu ngân sách đạt 1.700 tỷ đồng, bằng 165% dự toán pháp lệnh và bằng 154,5% dự toán phân đầu;
- Sản lượng khai thác hải sản: 57.855 tấn, đạt 101,15% kế hoạch;
- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: Đạt 100% kế hoạch;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo: giảm 0,05%, bằng 100% kế hoạch;
- Giải quyết việc làm: 5.200/6.500 lao động, đạt 80% kế hoạch;
- Giao quân: 181/181 công dân (đạt 100% chỉ tiêu);
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT: đạt 159.091 người.

1.2.2. Khái quát tình hình phát triển các lĩnh vực chủ yếu

1.2.2.1. Lĩnh vực kinh tế

a) Hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ:

- Do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên lượng khách đến tham quan, nghỉ dưỡng tại thành phố Phan Thiết năm 2021 giảm đáng kể, đặc biệt từ tháng 7 đến tháng 9 thành phố thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg, số 16/CT-Tg của Thủ tướng Chính phủ (ước đạt 1.622.000 lượt, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó có khoảng 26.768 lượt khách nước ngoài, giảm 85,3% so với cùng kỳ

năm ngoái). Doanh thu ước khoảng 4.800 tỷ đồng, giảm 25% so với cùng kỳ. Tổng số dự án du lịch được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố hiện nay còn hiệu lực là 202 dự án, có tổng diện tích là 2.781,58 ha, vốn đăng ký là 38.180,83 tỷ đồng. Hiện có 138 dự án đang hoạt động kinh doanh; 38 dự án đang thi công; 26 dự án chưa triển khai xây dựng.

- Nhìn chung, việc tổ chức chợ Tết năm 2021 diễn ra ổn định, thực hiện niêm yết giá và bán hàng theo giá niêm yết, bảo đảm an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, cung cầu hàng hóa được đảm bảo, không xảy ra tình trạng găm hàng, sốt giá, đầu cơ gây bất ổn thị trường. Trong năm 2021 đã kiểm tra 164 vụ, qua đó xử lý 46 trường hợp vi phạm trong lĩnh vực thương mại.

- Do dịch COVID-19 bùng phát, tiếp tục diễn biến phức tạp; để vừa kiểm soát tình hình dịch bệnh, vừa đảm bảo sức khỏe của người lao động và không để đứt gãy hoạt động sản xuất kinh doanh, thành phố đã triển khai phương án “3 tại chỗ” hoặc “1 cung đường – 2 địa điểm”. Chỉ đạo tăng cường công tác phòng, chống dịch COVID-19 tại các chợ, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố.

- Việc đầu tư, nâng cấp, xây dựng các chợ phường, xã tiếp tục được tập trung chỉ đạo thực hiện. Tuy nhiên, tiến độ vẫn còn chậm, do gặp khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (chợ Tiến Lợi); việc lấy ý kiến của tiểu thương kéo dài, do dịch bệnh COVID-19 bùng phát phải giãn cách xã hội, các hộ tiểu thương chưa thống nhất về phương án kiến trúc, phương án phân chia diện tích các sạp trong chợ, phương thức đầu tư, phương thức góp vốn (chợ Đức Long); chợ Phú Tài đã bàn giao mặt bằng để thi công; riêng đối với chợ Thanh Hải, UBND thành phố đã có văn bản xin ý kiến UBND tỉnh về vị trí xây dựng chợ.

b) Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Các ngành có liên quan đến xuất khẩu hàng hóa gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì hoạt động ổn định. Ngành sản xuất hải sản đông lạnh hoạt động đáp ứng yêu cầu cung cấp cho hoạt động tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

c) Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phát triển nông nghiệp, nông thôn:

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng và đàn gia súc, gia cầm, không để dịch bệnh xảy ra. Triển khai, tiêm phòng vắc xin LUMPYVAC với số lượng là 1.457 liều để phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò năm 2021 và phân phối 250 lít thuốc sát trùng PVP IODINE 10% để triển khai “tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường” trên địa bàn thành phố Phan Thiết. Tiếp tục tăng cường thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Hoạt động của thuyền nghề không ổn định do thực hiện giãn cách xã hội. Sản lượng hải sản khai thác ước đạt 57.855 tấn, đạt 101,15% kế hoạch năm, bằng 99,54% so với cùng kỳ. Sản xuất tôm giống ước đạt 325 triệu post, đạt 108,3% kế hoạch, bằng 95,64% so với cùng kỳ. Năng lực tàu cá trên địa bàn thành phố là 1.812 chiếc/324.540/cv; công

suất bình quân là 179,10/cv/thuyền. Triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp chống khai thác bất hợp pháp (IUU).

- Công tác xây dựng nông thôn mới được thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra. Đến nay, toàn thành phố đạt 71/76 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, bình quân 17,75 tiêu chí/xã, giảm 01 tiêu chí so với năm 2020; các tiêu chí chưa giữ vững là tiêu chí 15 về y tế; tiêu chí 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật. Đến cuối năm 2021, 04/04 xã phấn đấu giữ vững 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới.

- Chủ động theo dõi tình hình thời tiết, sẵn sàng triển khai theo phương án ứng phó khi xảy ra thiên tai sự cố.

d) Công tác đầu tư phát triển:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021 nguồn vốn ngân sách thành phố và vốn ngân sách tỉnh là 275,86 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 100% kế hoạch.

*** Tiến độ thực hiện các công trình vốn tỉnh:**

- Dự án Khu tái định cư kè bờ sông Cà Ty, xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết, giai đoạn 1: Kế hoạch vốn 2021: 10.000 triệu đồng. Công trình được UBND tỉnh phê duyệt dự án tại Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 có tổng mức đầu tư là 542.894 triệu đồng. Thường trực Tỉnh ủy đã cho ý kiến thống nhất chủ trương giao UBND thành phố tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng toàn bộ dự án với diện tích khoảng 62,82 ha. Hiện nay, UBND thành phố đang tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư.

- Dự án Chung cư sông Cà Ty: Kế hoạch vốn năm 2021: 200.000 triệu đồng. Hiện UBND thành phố đang trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

- Dự án Kè bờ sông Cà Ty (đoạn từ cầu Dục Thanh đến đường Ung Văn Khiêm), thành phố Phan Thiết: Kế hoạch vốn năm 2021: 300.000 triệu đồng. Hiện UBND thành phố đang trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

*** Tiến độ thực hiện các công trình bức xúc của thành phố:**

- Công trình Hệ thống điện chiếu sáng đường Lạc Long Quân, xã Tiến Thành: Kế hoạch vốn năm 2021: 1.950 triệu đồng, đã thi công hoàn thành, đang hoàn tất hồ sơ để nghiệm thu công trình.

- Công trình Nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực khu dân cư 19/4, khu phố 11, phường Phú Trinh: Kế hoạch vốn năm 2021: 3.300 triệu đồng, đang triển khai thi công, khối lượng đạt khoảng 80%, hoàn thành trong năm 2021.

- Công trình Thoát nước khu phố 7, phường Phú Trinh: Kế hoạch vốn năm 2021: 990 triệu đồng, đã thi công hoàn thành, đang hoàn tất hồ sơ để nghiệm thu công trình.

e) Công tác thu, chi ngân sách:

- Thu ngân sách nhà nước năm 2021 là 1.700 tỷ đồng, đạt 165% dự toán pháp lệnh; đạt 154,5% dự toán phấn đấu và tăng 4,1% so với cùng kỳ. Chi ngân sách trong năm 2021 là 827,943 tỷ đồng, đạt 117,99% dự toán HĐND thành phố giao.

- Công tác điều hành chi ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách, Nghị quyết của HĐND thành phố, đảm bảo chi cho các hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và đầu tư phát triển; đảm bảo các chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, các khoản trợ cấp xã hội và chi phòng chống dịch Covid-19.

1.2.2.2. Lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục – đào tạo:

- Hoàn thành chương trình năm học 2020-2021. Cấp tiểu học có 20.614/20.877 học sinh hoàn thành chương trình lớp học, đạt 98,74%, tăng 0,06% so với năm học 2019-2020, 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học, không có học sinh bỏ học. Cấp trung học cơ sở có 12.952/13.286 học sinh lên lớp thẳng, tỉ lệ 97,49%, tăng 0,32% so với năm học 2019-2020, học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%, bằng với năm học 2019-2020, số học sinh bỏ học 54/13.286 tỉ lệ 0,41%, giảm 32 học sinh và 0,25%. Số trường học đạt chuẩn quốc gia 03/02 đạt 150% kế hoạch năm 2021, lũy kế có 28 trường đạt chuẩn quốc gia, tỉ lệ 43,75%.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch COVID-19 tại trường học. Tổ chức dạy học bằng hình thức trực tuyến, qua truyền hình,... để phòng chống dịch COVID-19.

b) Văn hóa - thông tin, thể dục thể thao:

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật trên các lĩnh vực; tập trung tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ, sự kiện chính trị của địa phương; đặc biệt là đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống dịch Covid-19, các bản tin liên quan đến phòng, chống dịch Covid-19 và tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2016; tuyên truyền, vận động người dân không xả rác thải, chất thải ra đường phố và khu vực công cộng.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Triển khai thực hiện công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các cơ sở dịch vụ văn hóa công cộng trên địa bàn; đã kiểm tra 308 lượt/432 cơ sở. Qua kiểm tra đã lập biên bản xử phạt 03 cơ sở.

c) Y tế:

- Trong năm, đã tập trung thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh. Đặc biệt là công tác phòng, chống dịch COVID-19. Trong đợt dịch từ ngày 27/4 đến ngày 30/11/2021, thành phố Phan Thiết ghi nhận 6.627 trường hợp mắc COVID-19, trong đó có 3.270 ca cộng đồng. Số ca điều trị khỏi: 5.341; tử vong: 35; hiện còn điều trị tại cơ sở y tế: 1.251. Số trường hợp cách ly tập trung: 6.470 trường hợp (Trong đó: F1:

5.034; từ vùng dịch về: 1.466). Hoàn thành cách ly: 5.565; hiện còn cách ly: 306. Kết quả xử phạt về vi phạm trong công tác phòng, chống dịch: 1.922 trường hợp.

- Các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được triển khai tổ chức có hiệu quả. Một số bệnh truyền nhiễm, bệnh nguy hiểm có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020.

- Công tác quản lý chất lượng An toàn vệ sinh thực phẩm được chú trọng; trong năm, đã thực hiện việc kiểm tra liên ngành đối với 10 cơ sở, qua kiểm tra nhắc nhở 09 cơ sở thực hiện theo đúng quy định; phạt hành chính 01 cơ sở. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện An toàn vệ sinh thực phẩm cho 47 cơ sở.

- Công tác khám chữa bệnh được tập trung quan tâm. Thực hiện tốt phân tuyến kỹ thuật chuyên môn, nâng cao chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh, chất lượng phục vụ người bệnh. Tổng số lượt khám bệnh là 156.914 lượt, đạt 58,2%, giảm 52.040 lượt, giảm 24% so với cùng kỳ.

d) Chính sách - xã hội và lao động việc làm

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, công tác giải quyết việc làm gặp nhiều khó khăn, năm 2021 giải quyết việc làm cho 5.200/6.500 lao động, đạt 80% chỉ tiêu. Số lao động ngừng việc, mất việc tăng mạnh. Việc hỗ trợ theo Nghị quyết 68 của Chính phủ được thực hiện nghiêm chỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội. Trong năm đã trợ cấp khó khăn cho 23 đối tượng; hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho 03 đối tượng.

- Các chính sách giảm nghèo được thực hiện đầy đủ, giảm tỷ lệ hộ nghèo của thành phố 0,05% (đạt 100% kế hoạch). Phối hợp với UBMTTQVN thành phố hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 14 hộ nghèo, hộ cận nghèo.

1.2.2.3. Công tác quản lý đất đai, đô thị

a) Công tác quản lý đất đai:

Đã hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2021; Hoàn thành công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; Giải quyết 643 hồ sơ hành chính về đất đai (421 hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu, 190 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, 30 hồ sơ giao đất, 02 hồ sơ thuê đất); ban hành Quyết định phê duyệt phương án Bồi thường hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất cho 422 hộ/07 dự án (trong đó có công trình trọng điểm của tỉnh như Dự án làm mới trục đường ven biển ĐT.719B, đoạn qua địa bàn Phan Thiết); ban hành 180 Quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trong đó 167 Quyết định đã chấp hành nộp tiền phạt, 13 Quyết định chưa chấp hành nộp tiền phạt; có ý kiến góp ý thẩm định 79 dự án đầu tư; Đã thành lập 06 Đoàn, Tổ Kiểm tra, thanh tra trên lĩnh vực đất đai; chỉ đạo thực hiện cưỡng chế thu hồi đất do lấn chiếm đất đai trên địa bàn phường Mũi Né, Phú Hải, Hàm Tiến, xã Thiện Nghiệp và xã Tiến Thành; phối hợp cung cấp thông tin, chứng cứ cho Tòa án các cấp với 89 trường hợp.

Về hồ sơ theo dự án 920: Kết quả giải quyết lũy kế từ đầu dự án đến nay tổng số có 19.481 hồ sơ/19.481 thửa/1697,16 ha đã đăng ký cấp Giấy chứng nhận; trong đó 6.808 hồ sơ/6.808 thửa/593,77 ha đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận 9.104 hồ sơ/9.104 thửa/613,5 ha; hộ dân xin rút hồ sơ: 2124 hồ sơ/2124 thửa/462,2 ha và đang giải quyết: 1.447 hồ sơ/1447 thửa/28,0865 ha.

b) Công tác quản lý đô thị:

- Đối với các đồ án quy hoạch phân khu: Đã rà soát, hoàn thiện hồ sơ thực hiện điều chỉnh quy hoạch các dự án trọng điểm theo ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đối với Quy hoạch phân khu 03 phường: Phú Trinh, Phú Thủy, Thanh Hải và Quy hoạch phân khu 02 phường Bình Hưng, Hưng Long hiện đang lấy ý kiến các đơn vị có liên quan trước khi phê duyệt. Đồ án Quy hoạch phân khu phường Phú Tài, phường Xuân An đang trình Sở Xây dựng lấy ý kiến, làm cơ sở để hoàn chỉnh đồ án và phê duyệt. Đã hoàn thành công tác lập nhiệm vụ đồ án Quy hoạch phân khu phường Phú Hải, phường Mũi Né và tiếp tục triển khai công tác lập điều chỉnh quy hoạch; đang triển khai lập nhiệm vụ điều chỉnh đồ án Quy hoạch phân khu các phường: Hàm Tiến, Thiện Nghiệp.

- Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Phan Thiết đến năm 2040 đã gửi Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh thống nhất chủ trương điều chỉnh cập nhật các dự án trọng điểm. Đã chỉ đạo công tác triển khai lập quy hoạch chung các xã.

- Chương trình phát triển đô thị thành phố Phan Thiết đến năm 2040 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 14/4/2021.

- Tăng cường thực hiện kiểm tra, hậu kiểm giáp phép và trật tự xây dựng đô thị trên toàn địa bàn thành phố. Chỉ đạo các địa phương, đơn vị xử lý kiên quyết, căn bản các trường hợp xây dựng sai phép, không phép, lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè; trong năm đã ban hành 46 Quyết định xử lý vi phạm hành chính trên lĩnh vực xây dựng, đến nay 22 trường hợp đã chấp hành nộp phạt, tiếp tục đôn đốc 24 trường hợp chấp hành quyết định xử lý.

1.2.2.4. Quốc phòng và an ninh

a) Lĩnh vực quân sự - quốc phòng địa phương:

- Tổ chức lực lượng nắm tình hình, trực SSCĐ, phối hợp bảo vệ an toàn các cao điểm, trọng điểm và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV, Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Thực hiện tốt công tác tuần tra, tham gia trực khu cách ly, chốt kiểm soát trên địa bàn và chốt kiểm soát liên ngành của tỉnh trong phòng, chống dịch Covid-19.

- Kiểm tra, rà soát, quản lý chặt chẽ di biến động của các nhân lực, phương tiện tàu thuyền; tổ chức gặp mặt, công bố quyết định kết nạp, kiện toàn đội tàu và tặng quà đối với các chủ phương tiện tàu thuyền theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP, Nghị định số 130/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng lực lượng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập; công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh có nhiều cố gắng.

- Giao quân cho các đơn vị đạt 100% chỉ tiêu tình giao; triển khai đầy đủ các bước tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2022. Kiện toàn kịp thời các Ban Chỉ đạo, Ban tổ chức, Hội đồng cấp thành phố do Cơ quan quân sự làm thường trực và tổ chức hoạt động đạt hiệu quả.

b) Lĩnh vực an ninh - trật tự an toàn xã hội:

- Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt và hiệu quả. Phạm tội về trật tự xã hội xảy ra 115 vụ, giảm 14,18% so với cả năm 2020. Đã điều tra, làm rõ 88 vụ, chiếm tỷ lệ 76,52%, trong đó, án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đã điều tra làm rõ 16 vụ, đạt tỷ lệ 100%.

- Xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực an toàn giao thông đối với 4.442 trường hợp, tạm giữ 1.235 phương tiện các loại, tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 2433 trường hợp.

- Tai nạn giao thông xảy ra 38 vụ, làm chết 17 người, 38 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2020 giảm 46 vụ (38/84 vụ – tỷ lệ 54,76%), số người chết không tăng, giảm (17/17 người – tỷ lệ 00%), số người bị thương giảm 44 người (38/82 người - tỷ lệ 53,66%).

- Thực hiện hiệu quả 02 dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp phát và quản lý căn cước công dân. Tiếp nhận, giải quyết 91.783 hồ sơ Căn cước công dân, rà soát làm sạch 248.516 dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thực hiện thông báo 90.405 hồ sơ định danh công dân, tiếp nhận 89.688 thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử từ Cục C06 Bộ Công an, đến nay đã chuyển trả 84.002 thẻ Căn cước công dân cho công dân địa phương (đạt 93,6%).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết được phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và kết quả thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất tính đến tháng 12 năm 2021 (*hiện trạng thống kê năm 2021*); tiến hành đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cụ thể như sau:

Bảng 01. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		21.116,86	21.116,86		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.985,70	12.306,26	1.320,56	112,02
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,97	118,46	19,49	119,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		104,26	104,26	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.605,62	1.621,81	16,20	101,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.766,21	7.477,42	711,21	110,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,55	45,55		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.432,20	3.005,85	573,65	123,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,50	16,50		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU	8,81	8,81		100,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,86	11,86		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.934,90	8.485,98	-1.448,92	85,42
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	254,17	254,19	0,02	100,01
2.2	Đất an ninh	CAN	20,61	19,67	-0,94	95,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,23	52,23		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,80	16,79	-6,01	73,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.601,38	3.017,62	-583,76	83,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,98	182,82	8,84	105,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	886,62	886,62		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,53	13,53	-22,00	38,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.093,92	2.091,04	-2,88	99,86
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.496,15	1.311,38	-184,77	87,65
-	Đất thủy lợi	DTL	45,27	37,58	-7,69	83,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,00	20,60	10,60	206,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,09	17,14	-5,95	74,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,99	108,00	-24,99	81,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	243,39	43,51	-199,88	17,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	126,89	70,81	-56,08	55,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,72	4,42	0,70	118,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,62	12,62		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,77	30,48	-0,29	99,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,42	27,10	-0,32	98,82
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	368,45	396,53	28,08	107,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,53	3,53		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,63		100,00
-	Đất chợ	DCH	8,26	6,71	-1,55	81,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	2,26		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	164,64	135,67	-28,97	82,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,15	343,97	-173,18	66,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.434,70	1.225,79	-208,91	85,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,67	38,34	1,67	104,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,37	6,13	-0,24	96,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,07	8,07	0,00	99,95
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,28	160,86	0,58	100,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,98	30,11	6,13	125,55
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,28	0,01	103,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	196,26	324,62	128,36	165,40

2.1.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10.985,7 ha, kết quả thực hiện 12.306,26 ha, cao hơn 1.320,56 ha, bằng 112,02% chỉ tiêu kế hoạch, chưa hoàn thành kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng từ đất nông nghiệp, nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 98,97 ha, kết quả thực hiện 118,46 ha, cao hơn 19,49 ha, bằng 119,69% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp lấy từ đất trồng lúa, nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong. Ngoài ra diện tích đất trồng lúa tăng thêm là do thu hồi dự án Khu tái định cư Hồ điều hòa - phường Phú Tài, nên trả lại hiện trạng sử dụng đất trong năm thông kê 2021.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.605,62 ha, kết quả thực hiện 1.621,81 ha, cao hơn 16,19 ha, bằng 101,01% chỉ tiêu kế hoạch.

Nguyên nhân diện tích giảm chưa đạt kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang các dự án phi nông nghiệp như đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng: gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất thể dục thể thao, đất giáo dục,...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6.766,21 ha, kết quả thực hiện 7.477,42 ha, cao hơn 711,21 ha, bằng 110,51% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2021 thực hiện chuyển sang mục đích đất ở nông thôn tại các xã Phong Nẫm 0,04 ha; Tiến Lợi 0,02 ha; Thiện Nghiệp 0,05 ha; đất ở đô thị tại các phường Thanh Hải 0,02 ha; Mũi Né 0,01 ha và đất có mục đích công cộng 15,21 ha. Tuy nhiên tỷ lệ đạt vẫn khá thấp so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 45,55 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 45,55 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.432,2 ha, kết quả thực hiện 3.005,85 ha, cao hơn 573,65 ha, bằng 123,59% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình sử dụng đất rừng sản xuất nhưng đến cuối năm vẫn chưa thực hiện như: Khu du lịch nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp King Sea Phan Thiết, tổ hợp thương mại dịch vụ thung lũng xanh (Green Valley), nhà máy điện mặt trời Mũi Né, nâng cấp và làm mới đường ĐT 711, Dự án chuyển rừng sản xuất sang cây lâu năm của Công ty Roco,...

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 16,50 ha; Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không có công trình nào sử dụng vào đất nuôi trồng thủy sản.

- **Đất làm muối:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 8,81 ha; Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không có công trình nào sử dụng vào đất làm muối.

- **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,86 ha, Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

2.1.1.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.934,9 ha, kết quả thực hiện 8.485,98 ha, thấp hơn 1.448,92 ha, bằng 85,42% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp qua rà soát đến cuối năm 2021 vẫn chưa được triển khai thực hiện. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 254,17 ha, kết quả thực hiện 254,19 ha, cao hơn 0,02 ha, bằng 100,01% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do dự án chỉnh trang đô thị tại phường Đức Long chưa triển khai thực hiện, nên trả về hiện trạng sử dụng đất quốc phòng. Ngoài ra dự án Khu gia đình quân nhân tại xã Thiện Nghiệp (diện tích 10 ha) theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt xác định là đất ở nông thôn. Tuy nhiên qua rà soát Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đề nghị cập nhật lại là đất quốc phòng.

- Đất an ninh chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 20,61 ha, kết quả thực hiện 19,67 ha, thấp hơn 0,94 ha, bằng 95,44% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 07 dự án đất an ninh với diện tích 0,94 ha, đến cuối năm 2021 đã xây dựng xong 04/07 dự án, nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai; còn lại 03/07 dự án chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 52,23 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 22,8 ha, kết quả thực hiện 16,79 ha, thấp hơn 6,01 ha, bằng 73,64% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do điều chỉnh lại ranh giới cụm công nghiệp Phú Hải tại phường Phú Hải trong kỳ thống kê đất đai năm 2020.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đăng ký 02 dự án Xưởng sản xuất chế biến phân bón hữu cơ vi sinh (Doanh nghiệp tư nhân Hải Thành) và Cơ sở sản xuất nước mắm (Công ty TNHH Bùi Quỳnh Hương) tại phường Phú Hải. Đến cuối năm 2021 đang triển khai thực hiện hoàn tất thủ tục thuê đất. Tuy nhiên đề xuất chuyển sang mục đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC).

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3.601,38 ha, kết quả thực hiện 3.017,62 ha, thấp hơn 583,76 ha, bằng 83,79% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đăng ký 57 dự án đất thương mại, dịch vụ. Đến cuối năm 2021 thực hiện được 05 dự án, đang triển khai 02 dự án, chưa thực hiện 50 dự án. Cụ thể như sau:

Bảng 02. Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu Du lịch dã ngoại Bồng Lai Tiên Cảnh - Cty CP Đầu tư Tổng hợp Mũi Né (tổng dự án 136,46 ha CLN + TMD)	9,67	Mũi Né	TMD	Đang triển khai thực hiện	Đã chuyển mục đích sử dụng đất 0,26 ha. Dự kiến trong năm 2022 triển khai thực hiện chuyển 9,41 ha còn lại
2	Dự án Khu du lịch Thái Thịnh (Công ty TNHH Du lịch Thái Thịnh)	0,46	Phú Hải	TMD	Đang triển khai thực hiện	Còn vướng 1 hộ
3	Mở rộng Khu du lịch Sài Gòn Mũi Né của Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Mũi Né	0,37	Hàm Tiến	TMD	Đã thực hiện xong	
4	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Phú Hải (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát) 12,62 ha	1,51	Phú Hải	TMD	Đã thực hiện xong	
5	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch tại 03 lô đất số 21, 22, 23 thuộc quỹ đất 02 bên đường ĐT.706B (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát Phan Thiết) (31,53 ha)	3,02	Phú Hải	TMD	Đã thực hiện xong	Rà soát TTPTQĐ tỉnh tại PTNMT
6	Khu nhà ở Phú Hải (Công ty TNHH MTV Hải Phát-Bình Thuận)	5,68	Phú Hải	TMD	Đã thực hiện xong	Đã hoàn tất thủ tục đất đai (chỉ còn triển khai thi công)
7	Khu du lịch vui chơi biệt thự nghỉ dưỡng Royal Ruby Villa Mũi Né (Công ty Cổ phần Huỳnh Gia Huy)	39,93	Thiện Nghiệp, Mũi Né	TMD	Đã thực hiện xong	
8	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu liên hợp Hồ Điều Hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại Hưng Long (8,72 ha) (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Huy Hoàng)	0,04	Hưng Long	TMD	Chưa thực hiện, đưa ra khỏi kế hoạch	Quyết định chấm dứt dự án: Quyết định số 244/ QĐ-SKHĐT ngày 01/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Bán đấu giá khu đất 10.000m2 Phú Tài (Ứng Thành)	0,50	Phú Tài	TMD	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Văn bản đưa ra của TTPTQĐ tỉnh
10	Bán đấu giá khu đất 0,84 ha (thửa 52 tờ bản đồ 123) do UBND xã Tiến Thành quản lý	0,84	Tiến Thành	TMD	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra vì đã có quyết định của tòa án trả đất về cho hộ dân
11	Bán đấu giá khu đất thu hồi của dự án Khu biệt thự DAFUJA	4,08	Phú Hải	TMD	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	TTPTQĐ tỉnh đề xuất đưa ra
12	Khu đô thị Mũi Né Marina (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu đô thị biển Mũi Né Marina)	80,00	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch, đã quá 03 năm không thực hiện
13	Mở rộng KDL Thuận Thành (Công ty Thành Tiến)	1,50	Tiến Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch, đã quá 03 năm không thực hiện
14	Tổ hợp thương mại dịch vụ thung lũng xanh (Green Valley) (Công ty Cổ phần Đầu tư Hải	131,00	Tiến Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	An) (trước đây là Khu du lịch sinh thái Nghi Dưỡng cao cấp Hải An)					
15	Khu du lịch nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp King Sea Phan Thiết (Đại Thanh Quang - Regend Sea)	86,00	Tiền Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
16	Khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp du lịch sinh thái (Công ty cổ phần du lịch Hải Việt 48 ha)	35,25	Tiền Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
17	Khu du lịch Mũi Né - Infity của Công ty Ngọc Hương	28,50	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
18	Khu biệt thự, căn hộ nghỉ dưỡng (Công ty Minh Phát)	12,51	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
19	Đất thương mại dịch vụ thuộc Dự án sân golf Hòn Rơm của Công ty TNHH Phát triển S.I	77,25	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
20	Điểm du lịch sinh thái Suối Tiên (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Green Dragon)	7,02	Thiện Nghiệp, Hàm Tiến	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch do Sơ Kế hoạch và Đầu tư đã có Quyết định số 222/QĐ-SKHĐT ngày 28/6/2022 ngừng hoạt động toàn bộ dự án
21	Dự án trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái Phú Hải (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát)	59,00	Phú Hải	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
22	Trung tâm du lịch Suối và Bùn Khoáng Sao Mai - Mũi Né (Công ty Cổ phần Việt Tín)	11,71	Hàm Tiến	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
23	Khu nghỉ dưỡng Santorini Mũi Né Villas & Resort (Công ty TNHH MTV Quyết Thành Mũi Né)	4,85	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
24	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Vương Cung (Công ty TNHH đầu tư bất động sản Vương Cung)	30,57	Tiền Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
25	Dịch vụ Du lịch Biển Đông (Công ty TNHH DV Du lịch Biển Đông)	2,35	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
26	Đất thương mại dịch vụ (Khu du lịch Vĩnh Lộc 4,86 ha) (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát)	1,02	Tiền Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
27	Khu du lịch Nguyên Sa tại phường Mũi Né	2,28	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
28	Du lịch Xuân Quỳnh (Công ty Cổ phần Rạng Đông)	2,47	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
29	Đất thương mại dịch vụ (Tập đoàn CN-VT Quân đội)	0,70	Phú Thủy	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
30	Resort nghỉ dưỡng Suối Nước Long Sơn - Căn hộ nghỉ mát - Nhà cao tầng Thanh Bình (0,37 ha của TP. Phan Thiết và huyện Bắc Bình) Công ty TNHH Thương mại - Địa ốc Nam Hoàn Cầu - Bình Thuận	0,01	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
31	Bến du thuyền và khu vui chơi thể thao biển (Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận) (21,65 ha)	9,95	Tiền Thành	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
32	Khu du lịch Minh Sơn (Công ty TNHH Du lịch Minh Sơn)	0,40	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
33	Resort & Hotel Lamuine 1 (Công ty TNHH Du lịch Minh Quân)	4,53	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
34	Khu du lịch sinh thái Biển Lặng (Công ty TNHH Minh Vinh)	4,58	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	Khu du lịch Hữu Lợi (Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lợi)	1,83	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
36	Khu du lịch Ngọc Thảo (Công ty TNHH Du lịch Ngọc Thảo)	1,51	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
37	Khu du lịch Sông Lam (Công ty TNHH Thương mại Du lịch Phú Nghệ Vinh)	2,59	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
38	Đấu giá khu đất thu hồi Dự án Người cao tuổi Công ty SG-Mũi Né	0,46	Hàm Tiến	TMD	Chưa thực hiện	Khu đất 28.690 m ²
39	Khu thương mại dịch vụ của Công ty Tân Địa Cầu	3,92	Phú Hải	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
40	Bán đấu giá khu đất diện tích 956m ² tại phường Phú Hải	0,10	Phú Hải	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
41	Đấu giá khu đất 456.258,3m ² (quỹ đất 2 bên đường 706B)	45,63	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
42	Đấu giá khu đất 210.848,2m ² tại đồi cát Bay Mũi Né	21,08	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
43	Bán đấu giá khu đất có 23 hộ dân thuê mặt bằng đường Xuân Thủy	1,80	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
44	Bán đấu giá khu đất Việt Tín (Quỹ đất hai bên đường 706B) (24.385,8 m ²)	2,44	Hàm Tiến	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
45	Bán đấu giá Khu du lịch Thanh Thi (20.629 m ²)	2,06	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
46	Bán đấu giá khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ (2.991,6 m ²)	0,30	Phú Trinh	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
47	Bán đấu giá khu đất có diện tích 37.939,8 m ² tại khu vực hồ Văn Thánh	3,79	Phú Tài	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
48	Đấu giá khu đất 14.657m ² tại phường Thanh Hải (Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại Thanh Hải)	1,47	Thanh Hải	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
49	Bán đấu giá khu đất 23.824 m ² tại khu vực Bàu Ron	2,38	Thiện Nghiệp	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
50	Bán đấu giá khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần tập đoàn muối Miền Nam (589 m ²)	0,06	Xuân An	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
51	Khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 5.430,55m ² tại Khu dân cư A&E phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	0,54	Thanh Hải	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
52	Khu đất có diện tích 88.462,2 m ² tại phường Mũi Né (khu công viên nước, phố ẩm thực Sailing Bay của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Du lịch Sài Gòn - Phan Thiết)	8,85	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
53	Bán đấu giá lô đất 26 thuộc quỹ đất hai bên đường 706B (192.588,7 m ²)	19,26	Phú Hải	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
54	Đấu giá thửa số 19, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 920)	0,54	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
55	Đấu giá lô đất phường Hàm Tiến	2,87	Hàm Tiến	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
56	Bán đấu giá khu đất có diện tích 4.797,33 m ² tại phường Phú Trinh	0,48	Phú Trinh	TMD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
57	Khu đất 20.000 m ² TCS tại phường Mũi Né	2,00	Mũi Né	TMD	Chưa thực hiện	

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 173,98 ha, kết quả thực hiện 182,82 ha, cao hơn 8,84 ha, bằng 105,08% chỉ tiêu kế hoạch. Diện tích cao hơn là do chênh lệch biến động trong thống kê đất đai năm 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đăng ký 01 dự án Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại phường Mũi Né. Đến cuối năm 2021 đã thực hiện xong.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 886,62 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 35,53 ha, kết quả thực hiện 13,53 ha, thấp hơn 22 ha, bằng 38,08% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 01 dự án là đấu giá khai thác vật liệu san lấp thôn Thiện Bình thuộc xã Thiện Nghiệp nên diện tích được duyệt tăng 22,00 ha so với hiện trạng năm 2020. Tuy nhiên đến cuối năm 2021 vẫn chưa triển khai.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.093,92 ha, kết quả thực hiện 2.091,04 ha, thấp hơn 2,88 ha, bằng 99,86% chỉ tiêu kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.496,15 ha, kết quả thực hiện 1.311,38 ha, thấp hơn 184,77 ha, bằng 87,65% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch năm 2021 đăng ký 24 công trình, dự án đất giao thông, đến cuối năm đã thực hiện được 04 công trình, dự án; 08 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai); còn lại 12 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 03. Kết quả thực hiện đất giao thông năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà, tỉnh Bình Thuận (64,50 ha)	64,50	Tiền Thành	DGT	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Đường vào nhà tang lễ tỉnh	0,67	Phong Năm	DGT	Đang triển khai thực hiện	Đang triển khai công tác thu hồi đất, dự kiến trong năm 2022 sẽ ban hành thông báo thu hồi đất
3	Tuyến đường Hàm Kiệm - Tiền Thành (đoạn ĐT719B đến ĐT719)	11,70	Tiền Thành	DGT	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Văn Năm nối khu dân cư Phú Trinh - Phú Tài	0,05	Phú Tài	DGT	Đang triển khai thực hiện	Đang thực hiện công tác thu hồi, phòng TNMT đang tổng hợp trình UBND thành phố ban hành Thông báo thu hồi đất
5	Chỉnh trang khu vực cuối đường Trung Trắc	0,11	Đức Thắng	DGT	Đang triển khai thực hiện	Hiện nay, UBND thành phố đã ban hành Thông báo thu hồi đất và niêm yết phương án bồi thường
6	Hạng mục Đài VOR (01 ha) - Cảng hàng không Phan Thiết thuộc dự án Sân bay Phan Thiết (Công ty Cổ phần Rạng Đông)	1,00	Thiện Nghiệp	DGT	Đang thực hiện	Đã xong về thủ tục đất đai (còn triển khai thi công)
7	Đường vào sân bay Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	18,47	Thiện Nghiệp	DGT	Đã thực hiện xong (giai đoạn 1)	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Đường vào Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	0,07	Tiến Lợi	DGT	Đã thực hiện xong	
9	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Phú Hải (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát) 12,62 ha	5,10	Phú Hải	DGT	Đã thực hiện xong	
10	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch tại 03 lô đất số 21, 22, 23 thuộc quỹ đất 02 bên đường ĐT.706B (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát Phan Thiết) (31,53 ha)	11,23	Phú Hải	DGT	Đã thực hiện xong	
11	Mở rộng đường từ đá Ông Địa đến khu du lịch Hoàng Ngọc, thành phố Phan Thiết (Mở rộng đường 706 cũ (đường Nguyễn Đình Chiểu))	2,40	Hàm Tiến	DGT	Đã thi công xong, tuy nhiên vẫn đề xuất chuyển tiếp	Đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng; còn vướng 5 hộ đang thực hiện công tác thu hồi đất (điều chỉnh, bổ sung) và ban hành thông báo thu hồi đất do UBND phường Hàm Tiến quản lý
12	Tuyến đường xuống biển (bên cạnh khu du lịch Bảo Việt) (tuyến đường dân sinh xuống biển giữa dự án Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi tỉnh Bình Thuận và khu du lịch Bảo Việt)	1,40	Mũi Né	DGT	Đã thi công xong, tuy nhiên đề xuất chuyển tiếp để hoàn tất thủ tục về đất đai	Dự án đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2019. Đến nay đang thực hiện công tác bồi thường vật kiến trúc cho 1 tổ chức
13	Đất giao thông thuộc dự án Khu liên hợp Hồ Điều Hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại Hưng Long (8,72 ha) (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Huy Hoàng)	2,48	Hung Long	DGT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Quyết định chấm dứt dự án: Quyết định số 244/QĐ-SKHĐT ngày 01/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
14	Đường Hoàng Hoa Thám nối dài thông ra đường Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy	0,07	Phú Thủy	DGT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Hiện nay UBND thành phố chưa bố trí được vốn để triển khai thực hiện trong năm 2022
15	Đường vào cầu Văn Thánh (đoạn qua Phú Tài) (3,10 ha)	1,10	Phú Tài	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
15	Đường vào cầu Văn Thánh (đoạn qua Đức Long) (3,10 ha)	2,00	Đức Long	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
16	Nâng cấp và làm mới đường ĐT 711 (22,88 ha của huyện HTB và 57,57 ha TP. Phan Thiết)	57,57	Thiện Nghiệp, Mũi Né	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tam Biên, khu phố 14, phường Phú Thủy (giai đoạn 1)	0,90	Phú Thủy	DGT	Chưa thực hiện	Hiện còn vướng đền bù một số hộ dọc đường Hùng Vương, đề xuất chuyển tiếp
18	Hạ tầng khu dân cư Phú Trinh	0,52	Phú Trinh	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
19	Hạng mục: Đài dẫn đường xa K1, M1, M2, M3	4,00	Thiện Nghiệp	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp, Tuy nhiên chuyển sang mục Đất quốc phòng
20	Hạng mục: Trận địa pháo 2,3,4 và đường kết nối	11,99	Thiện Nghiệp	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp, Tuy nhiên chuyển sang mục Đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT 719B)	9,73	Tiến Thành	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
22	Tuyến đường dân sinh xuống biển giữa dự án D&M và Xuân Quỳnh (KP14)	0,41	Mũi Né	DGT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
23	Đường ra biển cạnh Khu du lịch Sunny Beach	0,30	Hàm Tiến	DGT	Chưa thực hiện	Đổi tên: Đường ra biển (tuyến số 2, 3) diện tích 2,68ha
24	Đầu tư tuyến đường Nguyễn Công Hoan (đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường sỏi đỏ)	0,70	Mũi Né	DGT	Chưa thực hiện	

+ Đất thủy lợi chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 45,27 ha, kết quả thực hiện 37,58 ha, thấp hơn 7,69 ha, bằng 83,01% chỉ tiêu kế hoạch.

Trong kế hoạch năm 2021, đăng ký 11 công trình, dự án đất thủy lợi, đến cuối năm đã thực hiện được 02 công trình, dự án; 03 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai); còn lại 06 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 04. Kết quả thực hiện đất thủy lợi năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Phú Trinh	0,10	Phú Trinh	DTL	Đang triển khai thực hiện	Đang thực hiện công tác đền bù
2	Kè Bảo vệ bờ biển phường Thanh Hải (Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận)	3,06	Thanh Hải	DTL	Đang triển khai thực hiện	
3	Thoát nước khu phố 7, phường Phú Trinh	0,12	Phú Trinh	DTL	Đã thực hiện xong, tuy nhiên vẫn đề xuất chuyển tiếp để thực hiện thủ tục về đất đai	Công trình Thoát nước khu phố 7, phường Phú Trinh đã thi công và hoàn thành để đưa vào sử dụng từ ngày 25/04/2022. Đang thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ giao đất (bổ sung)
4	Cống tường rào và nạo vét bầu Chát- Hệ thống nước Thiện Nghiệp	1,40	Thiện Nghiệp	DTL	Đã thực hiện xong	
5	Kè chống sạt lở bờ biển khu phố 5	0,60	Đức Long, Tiến Thành	DTL	Đã thực hiện xong	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B – Cửa ra số 7	1,22	Mũi Né	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Do trùng với công trình STT 10
7	Trạm bơm tăng áp Phú Hải 2	0,15	Phú Hải	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Hủy bỏ theo biểu 3 NQ 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2021
8	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Phú Tài	0,25	Phú Tài	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do đổi thành dự án: Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần tỉnh Bình Thuận
8	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Đức Nghĩa	0,10	Đức Nghĩa	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do đổi thành dự án: Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần tỉnh Bình Thuận
8	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Bình Hưng	0,10	Bình Hưng	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do đổi thành dự án: Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần tỉnh Bình Thuận
8	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Đức Long	0,10	Đức Long	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do đổi thành dự án: Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần tỉnh Bình Thuận
8	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Tiên Lợi	0,20	Tiên Lợi	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do đổi thành dự án: Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần tỉnh Bình Thuận
8	Kè chống lũ lụt, chủ động ứng phó với BĐKH, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông Cà Ty đoạn từ cầu Dục Thanh hướng về cầu Bát Xi) - Phong Năm	0,15	Phong Năm	DTL	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do đổi thành dự án: Cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2- Hợp phần tỉnh Bình Thuận
9	Nâng cấp mở rộng Hệ thống nước phường Mũi Né	0,73	Mũi Né	DTL	Chưa thực hiện	Cập nhật lại diện tích theo Công văn số 1153/TTNS 05/8/2021 của Trung tâm nước sạch tỉnh
10	Dự án thoát nước phía hạ lưu đường 706B - cửa ra số 7	0,84	Mũi Né	DTL	Chưa thực hiện	Điều chỉnh lại diện tích theo Thông báo điều chỉnh chủ trương đầu tư số 14/TB-UBND ngày 14/01/2022; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Thuận
11	Hệ thống cấp nước kênh Siêng Giang tại phường Phú Hải	0,24	Phú Hải	DTL	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp, dự kiến triển khai cuối năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(Công ty TNHH Sea Links City)					

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10 ha, kết quả thực hiện 20,6 ha, cao hơn 10,6 ha, bằng 206% chỉ tiêu kế hoạch. Diện tích cao hơn là do chênh lệch biến động trong thống kê đất đai năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đăng ký 01 công trình Nhà hát và triển lãm văn hóa nghệ thuật tỉnh, diện tích 1,18 ha. Tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa triển khai thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 23,09 ha, kết quả thực hiện 17,14 ha, thấp hơn 5,95 ha, bằng 74,23% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch năm 2021 đăng ký 03 dự án đất cơ sở y tế, tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 05. Kết quả thực hiện đất cơ sở y tế năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận	1,60	Phú Tài	DYT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Đấu giá khu đất thu hồi Bệnh viện đa khoa quốc tế Phú Trinh (Công ty CP Bệnh viện nghỉ dưỡng du lịch Việt Nam)	0,48	Phú Trinh	DYT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
3	Bệnh viện sản nhi	3,85	Phú Tài	DYT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Do dự án mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận lấy vào vị trí này

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 132,99 ha, kết quả thực hiện 108 ha, thấp hơn 24,99 ha, bằng 81,21% chỉ tiêu kế hoạch

Kế hoạch năm 2021 đăng ký 12 dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đến cuối năm đã thực hiện được 04 công trình, dự án; 06 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai); còn lại 02 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 06. Kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trường Trung học cơ sở phường Phú Tài	0,83	Phú Tài	DGD	Đang triển khai thực hiện	Đang thực hiện công tác đền bù; UBND thành phố đã ban hành Quyết định thu hồi đất của 6 hộ dân và đất do UBND phường Phú Tài quản lý; năm 2022 đã tổ chức họp và thông qua Hội đồng đền bù thành phố 4 trường hợp.
2	Trường Tiểu học Phú Trinh 2	1,10	Phú Trinh	DGD	Đang triển khai thực hiện	Dự án đã thi công được 80% khối lượng
3	Mở rộng Trường THCS Nguyễn Du	0,85	Phú Tài	DGD	Đang triển khai thực hiện	Dự án được thông qua danh mục dự án thuộc trường hợp thu hồi đất tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020 (0,85 ha).
4	Trường Tiểu học Phú Trinh 1	0,72	Phú Trinh	DGD	Đã thực hiện xong, tuy nhiên vẫn đề xuất chuyên tiếp để thực hiện thủ tục về đất đai	Hiện đang thực hiện công tác đền bù của 01 hộ dân, đã ban hành QĐ thu hồi đất. Dự án được bố trí vốn năm 2022, còn thực hiện công tác đền bù (chi trả phần chênh lệch giá đất cụ thể cho 01 hộ dân).
5	Trường Trung học cơ sở Tiến Thành	0,64	Tiến Thành	DGD	Đã thực hiện xong	Xây dựng trên đất giáo dục đã được cấp GCN
6	Trường Tiểu học Tiến Thành 1	0,68	Tiến Thành	DGD	Đã thực hiện xong	Xây dựng trên đất giáo dục đã được cấp GCN
7	Trường Tiểu học Tiến Thành 2	0,13	Tiến Thành	DGD	Đã thực hiện xong	Xây dựng trên đất giáo dục đã được cấp GCN
8	Trường mầm non Tiến Thành (thôn Tiến Hòa)	0,03	Tiến Thành	DGD	Đã thực hiện xong	Xây dựng trên đất giáo dục đã được cấp GCN
9	Trường Trung học cơ sở Thủ Khoa Huân	1,10	Hàm Tiến	DGD	Đã thi công xong, đề xuất chuyên tiếp để hoàn tất thủ tục đất đai	Dự án đã thi công hoàn thành một số hạng mục chính và đưa vào sử dụng. Công tác đền bù còn 1 hộ
10	Trường Tiểu học Mũi Né 1	0,40	Mũi Né	DGD	Đã thi công xong, đề xuất chuyên tiếp để hoàn tất thủ tục đất đai	Đã thi công hoàn thành, đang thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ giao đất
11	Trường Cao đẳng cộng đồng Bình Thuận (giai đoạn 1) (40,40 ha)	16,70	Tiến Lợi	DGD	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Hủy bỏ theo biểu 3 NQ 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2021
12	Trường mẫu giáo Bình Hưng (Lấy đất trụ sở cũ Hội Nông dân tỉnh)	0,08	Bình Hưng	DGD	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Do chưa xin được chủ trương giao đất

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 243,39 ha, kết quả thực hiện 43,51 ha, thấp hơn 199,88 ha, bằng 17,88% chỉ tiêu kế hoạch

Kế hoạch năm 2021 đăng ký 04 công trình, dự án đất cơ sở thể dục thể thao; đến cuối năm chưa có công trình, dự án nào thực hiện xong, trong đó có 03 công trình, dự án đang triển khai thực hiện; còn lại 01 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau.

Bảng 07. Kết quả thực hiện đất công trình thể dục thể thao năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án sân golf Hòn Rom (Công ty TNHH Phát triển S.I) (diện tích mới 196,95)	196,95	Mũi Né	DTT	Chưa thực hiện	Sân golf Hòn Rom (Tổng diện tích dự án 196,90ha, trong đó sân golf 119,70ha Công ty TNHH Phát triển S.I)
2	Khu tập luyện và thi đấu các môn đua thuyền	0,47	Phú Tài	DTT	Đang triển khai thực hiện	
3	Khu thiết chế thể thao thành phố Phan Thiết tại phường Phú Hải	0,71	Phú Hải	DTT	Đang triển khai thực hiện	Đã thực hiện xong phần hạ tầng và đang triển khai các hạng mục công trình (đưa vào để thực hiện hồ sơ giao đất)
4	Khu thiết chế thể thao thành phố Phan Thiết tại phường Đức Nghĩa	0,71	Đức Nghĩa	DTT	Đã thi công xong, đề xuất chuyển tiếp để hoàn tất thủ tục đất đai	Đề nghị chuyển tiếp

+ Đất công trình năng lượng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 126,89 ha, kết quả thực hiện 70,81 ha, thấp hơn 56,08 ha, bằng 55,8% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 05 công trình, dự án đất công trình năng lượng; đến cuối năm đã thực hiện xong 01 công trình, dự án; đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai 02 công trình, dự án; còn lại 02 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 08. Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy điện gió Đại Phong (thuộc Thiện Nghiệp) (bao gồm đường dây đầu nối) (17 ha) (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Phong)	11,00	Thiện Nghiệp	DNL	Đã xây dựng xong, đề xuất chuyển tiếp	Đề xuất đưa vào để hoàn tất thủ tục về đất đai
1	Nhà máy điện gió Đại Phong (thuộc Mũi Né) (bao gồm đường dây đầu nối) (17 ha) (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Phong)	6,00	Mũi Né	DNL	Đã xây dựng xong, đề xuất chuyển tiếp	Đề xuất đưa vào để hoàn tất thủ tục về đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Nhà máy điện gió Hàm Cường 2 (Công ty Cổ phần Đầu tư HD)	9,63	Tiền Thành	DNL	Đã thực hiện xong	Đã có quyết định giao đất
3	Nhà máy điện mặt trời Mũi Né của Công ty CP Đức Thành Gia Lai	43,00	Mũi Né	DNL	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Trạm biến áp 110kV Mũi Né (NM điện gió Thuận Nhiên Phong)	0,03	Mũi Né	DNL	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Đường dây 110 kV Lương Sơn - Hòa Thắng - Mũi Né	0,30	Mũi Né	DNL	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất công trình bur chính, viển thông chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,72 ha, kết quả thực hiện 4,42 ha, cao hơn 0,7 ha, bằng 118,82% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,62 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 30,77 ha, kết quả thực hiện 30,48 ha, thấp hơn 0,29 ha, bằng 99,06% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do cập nhật lại diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tại phường Đức Long trong kỳ thống kê năm 2021.

- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 27,42 ha, kết quả thực hiện 27,1 ha, thấp hơn 0,32 ha, bằng 98,83% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án chỉnh trang đô thị tại phường Đức Long chưa triển khai thực hiện, nên cập nhật lại diện tích đất cơ sở tôn giáo tại phường Đức Long trong kỳ thống kê năm 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 02 dự án, tuy nhiên đến cuối năm 2021 chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 09. Kết quả thực hiện đất tôn giáo năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tịnh thất Thiện Quang	0,30	Thiện Nghiệp	TON	Chưa thực hiện	Đề xuất không chuyển tiếp
2	Mở rộng Tòa Giám mục Phan Thiết	0,05	Lạc Đạo	TON	Chưa thực hiện	Đã điều chỉnh lại diện tích

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 368,45 ha, kết quả thực hiện 396,53 ha, cao hơn 28,08 ha, bằng 107,62% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án chỉnh trang đô thị tại phường Đức Long chưa triển khai thực hiện, nên cập nhật lại diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo đúng hiện trạng trong kỳ thống kê năm 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 03 dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đến cuối năm 2021 có 01 dự án đang triển khai thực hiện; còn lại 02 dự án vẫn chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 10. Kết quả thực hiện đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà tang lễ tỉnh Bình Thuận (Khu CV cây xanh 14,6 ha)	1,00	Phong Năm	NTD	Đang triển khai thực hiện	Đã ban hành một số quyết định thu hồi đất, còn lại 24 hộ tiếp tục đưa vào để thu hồi đất.
2	Công viên Nghĩa trang Phúc Vĩnh Hằng - Nam Phan Thiết (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Trường Phúc Hải)	4,54	Tiến Thành	NTD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
3	Mở rộng nghĩa trang Bắc Phan Thiết	19,00	Phú Hải	NTD	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,53 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,63 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất chợ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,26 ha, kết quả thực hiện 6,71 ha, thấp hơn 1,55 ha, bằng 81,23% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do cập nhật lại diện tích đất chợ tại phường Đức Long trong thống kê đất đai năm 2021.

Kết quả thực hiện các dự án đăng ký như sau:

Bảng 11. Kết quả thực hiện đất chợ năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chợ Tiến Lợi	0,33	Tiến Lợi	DCH	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp. Tuy nhiên hiện nay bản đồ điều chỉnh QHSDĐ 2020 vị trí chợ Tiến Lợi thể hiện là đất ở nông thôn
2	Chợ Phú Tài	0,44	Phú Tài	DCH	Đã thực hiện xong	

- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,26 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 164,64 ha, kết quả thực hiện 135,67 ha, thấp hơn 28,97 ha, bằng 82,4% chỉ tiêu kế hoạch. Kết quả thực hiện các dự án đăng ký như sau:

Bảng 12. Kết quả thực hiện các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công viên Hùng Vương Phan Thiết	32,36	Phú Thủy	DKV	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Hiện nay tình đang có chủ trương thay đổi quy hoạch chi tiết của dự án này
2	Đất cây xanh, mặt nước thuộc dự án Khu liên hợp Hồ Điều Hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại Hưng Long (8,72 ha) (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Huy Hoàng)	3,62	Hưng Long	DKV	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Chấm dứt dự án theo: Quyết định số 244/ QĐ-SKHĐT ngày 01/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Hoa viên Cầu Sờ Muối (1,60 ha)	0,89	Xuân An	DKV	Đang triển khai thực hiện	Đã thực hiện xong khu B, còn lại tiếp thực hiện khu A trong năm 2022
	Hoa viên Cầu Sờ Muối (1,60 ha)	0,71	Phú Thủy	DKV	Đã thực hiện xong	
4	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Phú Hải (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát) 12,62 ha	1,38	Phú Hải	DKV	Đã thực hiện xong	
5	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch tại 03 lô đất số 21, 22, 23 thuộc quỹ đất 02 bên đường ĐT.706B (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát Phan Thiết) (31,53 ha)	4,28	Phú Hải	DKV	Đã thực hiện xong	

- Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 517,15 ha, kết quả thực hiện 343,97 ha, thấp hơn 173,18 ha, bằng 66,51% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2021 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại 03 xã Tiến Lợi 0,04 ha; Phong Nẫm 0,04 ha; Thiện Nghiệp 0,05 ha, tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố đăng ký thực hiện 04 dự án đất ở tại nông thôn, đến cuối năm 2021 thực hiện được như sau:

Bảng 13. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại nông thôn năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu dân cư Tiến Lợi (Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Toàn Thịnh)	7,28	Tiến Lợi	ONT	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Khu dân cư Thiện Nghiệp (quỹ đất công)	0,82	Thiện Nghiệp	ONT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	UBND xã dự kiến năm 2023 mới đăng ký thực hiện
3	Dự án lấn biển, bố trí sắp xếp dân cư và chỉnh trang đô thị của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng	38,00	Tiến Lợi	ONT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Trường Phúc Hải (130,0 ha lấy đất mặt nước ven biển)					
3	Dự án lấn biển, bố trí sắp xếp dân cư và chỉnh trang đô thị của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Trường Phúc Hải (130 ha lấy đất mặt nước biển) thuộc Tiên Thành	68,00	Tiên Thành	ONT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ hai bên đường vào sân bay Phan Thiết	46,84	Thiện Nghiệp	ONT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

- Đất ở tại đô thị chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.434,7 ha, kết quả thực hiện 1.225,79 ha, thấp hơn 208,91 ha, bằng 85,44% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do thu hồi Dự án Khu tái định cư Hồ điều hòa - phường Phú Tài và dự án chỉnh trang đô thị phường Đức Long chưa triển khai thực hiện, nên cập nhật lại diện tích trong năm thống kê đất đai 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký thực hiện 55 dự án đất ở tại đô thị, đến cuối năm 2021 đã thực hiện xong 02 dự án; đang triển khai thực hiện 04 công trình, dự án; còn lại 49 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 14. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại đô thị năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ QL 1 đến Võ Văn Tần)	5,50	Phú Tài	ODT	Đang triển khai thực hiện	Dự án chưa thi công và đang thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính phục vụ công tác thu hồi đất của các hộ dân
2	Mở rộng Khu dân cư 1-8, Hàm Tiến	4,60	Hàm Tiến	ODT	Đang triển khai thực hiện	Dự án chưa thi công. Đang thực hiện công tác đền bù. UBND thành phố đã ban hành Thông báo thu hồi đất trên 50 hộ. Trong đó, ban hành quyết định phê duyệt kinh phí và đã chi trả cho 19 hộ. Các hộ còn lại đang tiếp tục thực hiện
3	Khu tái định cư và nhà ở xã hội Tân Việt Phát (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát)	13,40	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đề nghị đưa ra do chưa có chủ trương đầu tư (theo góp ý của CCQLĐĐ tại báo cáo số 33/BC-CCQLĐĐ ngày 05/8/2022

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Phú Hải (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát) 12,62 ha	4,63	Phú Hải	ODT	Đã thực hiện xong	
5	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch tại 03 lô đất số 21, 22, 23 thuộc quỹ đất 02 bên đường ĐT.706B (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát Phan Thiết) (31,53 ha)	13,00	Phú Hải	ODT	Đã thực hiện xong	
6	Khu biệt thự cao cấp Hill Villas (Công ty Cổ phần Khai thác và PTQĐ DMP Group) (nhận chuyển nhượng của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - Khu biệt thự cao cấp Sunshine Hill)	7,41	Phú Hải	ODT	Đang triển khai thực hiện	Đã được giao đất và chuyển mục đích đất ở 6,6 ha và còn lại 0,81 ha đề nghị chuyển tiếp
7	Khu tái định cư Bắc kênh thoát lũ (giai đoạn 1)	27,09	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra do tạm thời dừng triển khai theo thông báo 150/TB-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh
8	Đất ở thuộc dự án Công viên Hùng Vương (Công viên Phan Thiết)	11,83	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đã có thông báo của Tỉnh Ủy về việc không quy hoạch đất ở khu vực này
9	Đất ở thuộc dự án Khu liên hợp Hồ Điều Hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại Hưng Long (8,72 ha) (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Huy Hoàng)	2,88	Hưng Long	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Chấm dứt dự án theo: Quyết định số 244/ QĐ-SKHĐT ngày 01/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu liên hợp Hồ Điều Hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại Hưng Long, Phan Thiết (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Huy Hoàng)	4,29	Phú Tài	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Chấm dứt dự án theo: Quyết định số 244/ QĐ-SKHĐT ngày 01/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
11	Khu dân cư Nguyễn Thông (Liên đội Nông Lâm ngư Thanh niên xung phong Trường Sơn)	35,12	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Hủy bỏ theo Quyết định số 252/QĐ-SKHĐT ngày 03/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
12	Mở rộng Khu trung tâm thương mại dịch vụ và dân cư của Công ty cổ phần Tân Việt Phát	12,41	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra theo danh mục hủy bỏ tại Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 03/12/2020
13	Chuyển mục đích sang đất ở một số hạng mục công trình trong Sealink	7,00	Hàm Tiến	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Do hiện nay ĐCQHSDĐ thể hiện là đất thương mại dịch vụ
14	Đấu giá lô đất Hợp tác xã mua bán (cũ)	0,01	Đức Thắng	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Dự kiến quỹ đất xây dựng trụ sở KP1
15	Đấu giá lô đất Văn phòng Phát triển Nghề cá	0,01	Thanh Hải	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	UBND phường đề xuất xây dựng Trụ sở hội người cao tuổi phường Thanh Hải

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Khu đất ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích 95.866,0m ² tại Khu dân cư Hùng Vương II, giai đoạn 2B	9,59	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Bỏ vì hiện nay Tỉnh ủy có thông báo khu vực đó giữ lại là khu sinh thái ko quy hoạch đất ở như QHCXD 2040
17	Bán đấu giá khu đất có diện tích 378,7m ² (thu hồi của hộ bà Nguyễn Thị Minh - chồng là ông Võ Thanh Thượng)	0,04	Xuân An	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Bỏ không đăng ký do chồng lẩn với QH giao thông theo QHCXD 2040
18	Đấu giá thửa số 86, tờ bản đồ số 39	0,01	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Trùng với STT 21
19	Khu Du lịch Sun Hill City (Công ty TNHH Thành Phố Mặt Trời)	33,43	Hàm Tiến	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp	Thông báo số 15/TB-HĐTKHSDĐ ngày 15/01/2021 của Sở TNMT
20	Dự án lấn biển, bố trí sắp xếp dân cư và chỉnh trang đô thị của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Trường Phúc Hải (130 ha lấy đất mặt nước biển)	24,00	Đức Long	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
21	Khu dân cư Nam cảng cá Phan Thiết (phường Lạc Đạo)	1,05	Lạc Đạo	ODT	Chưa thực hiện	
21	Khu dân cư Nam cảng cá Phan Thiết (phường Đức Long)	8,24	Đức Long	ODT	Chưa thực hiện	
22	Khu dân cư Đức Long (Công ty TNHH XD Hưng Thịnh 1)	0,50	Đức Long	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra theo Công văn số 2050/SKHĐT-HTĐT ngày 8/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
23	Đất ở (Khu du lịch Vĩnh Lộc 4,86 ha) (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát)	3,84	Tiến Thành	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
24	Bán đấu giá Đài truyền thanh Phan Thiết (cũ)	0,03	Lạc Đạo	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
25	Bán đấu giá Trường chính trị và Trường Cao đẳng cộng đồng	0,50	Hưng Long	ODT	Chưa thực hiện	Đưa qua mục TMD
26	Bán đấu giá khu đất 23,9 m ² (Phương Hưng)		Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
27	Bán đấu giá nhà số 27 đường Lê Lợi	0,01	Hưng Long	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
28	Bán đấu giá khu đất thu hồi của Hợp tác xã cơ khí Tiên Phong (3.999,70 m ²)	0,40	Phú Trinh	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
29	Bán đấu giá khu 26 ha gần DA Sealinks (Hai bên đường 706B)	26,00	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
30	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Xuân An	0,10	Xuân An	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
31	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Phú Tài	0,10	Phú Tài	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
32	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Phú Hải	0,10	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Mũi Né	0,30	Mũi Né	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
34	Bán đấu giá lô đất 28, 29 (Hai bên đường 706B)	27,00	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
35	Đấu giá thửa đất số 84, tờ bản đồ số 37	0,07	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
36	Đấu giá các thửa đất 192 tờ bản đồ 18	0,10	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
37	Đấu giá thửa đất số 48, tờ bản đồ số 9	0,06	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
38	Đấu giá thửa số 22, tờ số 7	0,01	Thanh Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
39	Đấu giá thửa số 203, tờ số 12	0,01	Thanh Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
40	Đấu giá thửa số 126, tờ số 13	0,01	Thanh Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
41	Đấu giá thửa đất số 19, tờ số 6 (bản đồ 920)	0,17	Mũi Né	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất bỏ do trùng với đấu giá TMD
42	Đấu giá khu đất 3.736m ² tại khu phố 14	0,37	Mũi Né	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
43	Đấu giá khu đất thuộc thửa 86, tờ 39	0,01	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
44	Đấu giá cơ sở nhà đất Văn phòng UBND tỉnh tại số 10 đường Phan Chu Trinh	0,03	Đức Thắng	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
45	Bán đấu giá căn nhà số 42 Đường Nguyễn Thái Học	0,02	Đức Thắng	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
46	Bán đấu giá căn nhà số 07 đường Trưng Nhị	0,01	Đức Nghĩa	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
47	18 lô đất hai mặt tiền tại Khu dân cư A&E phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	0,18	Thanh Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
48	Bán đấu giá 08 lô đất hai mặt tiền tại Khu dân cư Suối Bà tiên	0,08	Xuân An	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
49	Bán đấu giá lô đất 24, 25 thuộc quỹ đất hai bên đường 706B (176.321,3 m ²)	17,63	Phú Hải	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
50	Đấu giá lô đất phường Bình Hưng	0,01	Bình Hưng	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
51	Đấu giá lô đất phường Xuân An	0,34	Xuân An	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
52	Đấu giá lô đất phường Phú Thủy	0,18	Phú Thủy	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
53	Bán đấu giá 77 lô hai mặt tiền tại KDC Văn Thánh (7.700 m ²)	0,77	Phú Tài	ODT	Chưa thực hiện, đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch	Đưa ra theo theo thông báo số 105/TB-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh và Công văn số 960/STNMT-TTPTQĐ tỉnh
54	Đấu giá 02 lô hai mặt tiền tại KDC Bắc Xuân An	0,02	Xuân An	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
55	Đấu giá căn nhà 40 Nguyễn Huệ	0,01	Đức Nghĩa	ODT	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 36,67 ha, kết quả thực hiện 38,34 ha, cao hơn 1,67 ha, bằng 104,55% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,37 ha, kết quả thực hiện 6,13 ha, thấp hơn 0,24 ha, bằng 96,23% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 02 dự án là Trụ sở làm việc Khối mặt trận và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội và Quỹ hỗ trợ Thanh thiếu niên Mái nhà thành phố Phan Thiết; đến cuối năm 2021 đang triển khai thực hiện 01 dự án. Qua rà soát đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch năm 2021 dự án Trụ sở làm việc Khối mặt trận và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, vì công trình này xây trên nền hiện trạng đất trụ sở đã có.

- Đất tín ngưỡng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,07 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 160,28 ha, kết quả thực hiện 160,86 ha, cao hơn 0,58 ha, bằng 100,36% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 23,98 ha, kết quả thực hiện 30,11 ha, cao hơn 6,13 ha, bằng 125,56% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp khác chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,27 ha, kết quả thực hiện 0,28 ha, cao hơn 0,01 ha, bằng 103,7% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do chênh lệch biến động trong thống kê đất đai năm 2021.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 196,26 ha, kết quả thực hiện 324,62 ha, cao hơn 128,36 ha, bằng 165,4% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng đến cuối năm 2021 vẫn chưa được thực hiện.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021

2.1.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt là 1.344,44 ha; kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 31,62 ha, thấp hơn 1.312,82 ha và bằng 2,35% so với kế hoạch; cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch 2021 là 14,03 ha; diện tích thực hiện 0,02 ha, thấp hơn 14,01 ha và bằng 0,14% kế hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch 2021 được duyệt là 25,14 ha; diện tích thực hiện 16,17 ha, thấp hơn 8,97 ha và bằng 64,32% so với kế hoạch.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch 2021 là 1.074,71 ha; kết quả thực hiện 15,43 ha, thấp hơn 1.059,28 ha và bằng 1,44% kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2021 là 230,56 ha; tuy nhiên đến cuối năm 2020 chỉ tiêu này vẫn chưa thực hiện.

2.1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 349,70 ha; kết quả thực hiện được 0,16 ha, thấp hơn 349,54 ha và đạt 0,05% kế hoạch, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt 3,89 ha; diện tích thực hiện 0,16 ha, thấp hơn 3,73ha và bằng 4,11% so với kế hoạch.

- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo kế hoạch được duyệt 341,00 ha; tuy nhiên diện tích này chưa được thực hiện.

2.1.2.3. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt 180,18 ha; tuy nhiên diện tích này chưa được thực hiện.

Bảng 15. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.344,44	31,62	-1.312,82	2,35
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,03	0,02	-14,01	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,14	16,17	-8,97	64,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.074,71	15,43	-1.059,28	1,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	230,56		-230,56	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		349,70	0,16	-349,54	0,05
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,89	0,16	-3,73	4,11
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	341,00		-341,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	180,18		-180,18	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2021 được duyệt là 384,26 ha; kết quả thực hiện 46,59 ha, thấp hơn 337,67 ha và bằng 12,12% chỉ tiêu kế hoạch; cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 12,71 ha; kết quả thực hiện đạt thấp 0,05 ha và bằng 0,39% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 20,99 ha; kết quả thực hiện đạt thấp 0,19 ha và bằng 0,91% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 334,94 ha; kết quả thực hiện 45,02 ha, thấp hơn 289,92 ha và bằng 13,44 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu kế hoạch 15,62 ha; tuy nhiên vẫn chưa thực hiện.

2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2021 được duyệt là 136,58 ha; tuy nhiên vẫn chưa được thực hiện.

Bảng 16. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	384,26	46,59	-337,67	12,12
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,71	0,05	-12,66	0,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,99	0,19	-20,80	0,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	334,94	45,02	-289,92	13,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,62	1,33	-14,29	8,51
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136,58		-136,58	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,46		-76,46	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,83		-11,83	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,83		-11,83	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,79		-15,79	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,45		-3,45	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,060		-28,06	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,89		-0,89	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,1		-0,10	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch năm 2021 dự kiến sẽ đưa 126,14 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các dự án thương mại dịch vụ và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Kết quả chưa thực hiện được.

2.1.5. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án, chỉ tiêu đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đăng ký 206 dự án có liên quan đến sử dụng đất; đến cuối năm đã thực hiện hoàn thành được 25 dự án, chiếm 12,14% tổng số dự án đăng ký; dự án đang triển khai thực hiện 37 dự án, chiếm 17,96 %; dự án chưa triển khai thực hiện 144 dự án, chiếm 69,90 %, trong đó đề xuất đưa ra dự án chưa thực hiện 37, chiếm 17,96 % tổng số dự án. Cụ thể được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 17. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2021

STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Đề nghị đưa ra	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)/(3)
1	Đất trồng cây lâu năm	1			1		
2	Đất an ninh	7		4	3		
3	Đất cụm công nghiệp	2		2			
4	Đất thương mại, dịch vụ	57	5	2	50	7	8,77
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	1				100,00
6	Đất khai thác khoáng sản	1		1			
7	Đất cơ sở y tế	3			3	1	
8	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	12	4	6	2	2	33,33
9	Đất cơ sở thể dục thể thao	4		3	1		
10	Đất cơ sở văn hóa	1			1		
11	Đất giao thông	24	4	8	12	2	16,67
12	Đất thủy lợi	11	2	3	6	3	18,18
13	Đất công trình năng lượng	5	1	2	2		20,00
14	Đất chợ	2	1		1		50,00
15	Đất ở tại đô thị	55	2	3	50	16	3,64
16	Đất ở tại nông thôn	4		1	3	1	
17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	2		1	1	66,67
18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2		1	1	1	
19	Đất tôn giáo	2			2		
20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3		1	2		
21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1			1	1	
22	Đất khu vui chơi, giải trí, công cộng	5	3		2	2	60,00
Tổng số:		206	25	37	144	37	12,14

- Về tình hình thực hiện chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ tại các xã, phường (không theo dự án):

+ Đăng ký chuyển mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị là 8,06 ha; kết quả thực hiện 0,25 ha, đạt 3,10% kế hoạch;

+ Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ 8,53 ha; kết quả thực hiện 0,04 ha, đạt 0,47% kế hoạch;

+ Đăng ký chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm 14,24 ha; kết quả thực hiện 0,54 ha, đạt 3,79% kế hoạch.

Bảng 18. Tình hình thực hiện đăng ký chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Địa điểm	Đăng ký kế hoạch 2021 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	Đăng ký chuyển mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị	Mũi Né	0,30		-0,30	
		Hàm Tiến	0,30		-0,30	
		Phú Hải	0,15		-0,15	
		Phú Thủy	0,20	0,05	-0,15	25,00
		Phú Tài	0,60		-0,60	
		Phú Trinh	0,20	0,03	-0,17	15,00
		Xuân An	0,33		-0,33	
		Thanh Hải	0,25	0,02	-0,23	8,00

STT	Chỉ tiêu	Địa điểm	Đăng ký kế hoạch 2021 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
		Bình Hưng	0,08		-0,08	
		Hưng Long	0,01		-0,01	
		Đức Long	0,02	0,01	-0,01	50,00
		Thiện Nghiệp	2,50	0,05	-2,45	2,00
		Phong Năm	0,42	0,09	-0,33	21,43
		Tiền Lợi	1,20		-1,20	
		Tiền Thành	1,50		-1,50	
		Toàn thành phố	8,06	0,25	-7,81	3,10
2	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	Mũi Né	0,58		-0,58	
		Hàm Tiến	2,10		-2,10	
		Phú Hải	0,30			
		Xuân An	0,01			
		Thiện Nghiệp	3,00		-3,00	
		Tiền Thành	2,54	0,04	-2,50	1,57
		Toàn thành phố	8,53	0,04	-8,49	0,47
3	Đăng ký chuyển mục đích sang đất cây lâu năm	Thiện Nghiệp	10,38	0,38	-10,00	
		Phong Năm	1,16	0,16	-1,00	13,79
		Tiền Lợi	2,00		-2,00	
		Tiền Thành	0,70		-0,70	
		Toàn thành phố	14,24	0,54	-13,70	3,79

2.1.5. Đánh giá tình hình thực hiện dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã đăng ký 3 năm

Theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019 và Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019, thì trên địa bàn thành phố Phan Thiết có 08 công trình, dự án, cả 08 công trình, dự án đều thuộc trường hợp thu hồi đất. Tính đến cuối năm 2021, các dự án vẫn chưa thực hiện xong việc thu hồi đất và đang trong quá trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng; xem xét đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022 là 06 dự án; hủy bỏ không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 02 dự án.

Bảng 19. Tình hình thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký 03 năm được HĐND tỉnh thông qua

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Tăng thêm			Tình hình thực hiện	
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất		Đất khác
1	Đường vào nhà tang lễ tỉnh	Phong Năm	0,67	0,67			0,67	Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp KHSĐĐ 2022
2	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B – Cửa ra số 7	Mũi Né	1,22	1,22			1,22	Chưa thực hiện, chuyển tiếp KHSĐĐ 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Tăng thêm				Tình hình thực hiện
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
3	Kè chống sạt lở bờ biển khu phố 5 thuộc Đức Long	Đức Long	0,40	0,40			0,40	Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ 2022
3	Kè chống sạt lở bờ biển khu phố 5 thuộc Tiên Thành	Tiên Thành	0,20	0,20			0,20	Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ 2022
4	Kè sông Cà Ty (đoạn từ cầu Dục Thanh đến đường Ung Văn Khiêm) thành phố Phan Thiết	Phú Trinh	3,75	3,75			3,75	Chưa thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ 2022
5	Trường THCS Phú Tài (giai đoạn 1) (diện tích 12.200,9 m ²)	Phú Tài	1,00	0,58	0,39		0,19	Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ 2022
6	Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ QL1A đến đường Võ Văn Tần) (tổng diện tích 49.669 m ²)	Phú Tài	4,97	3,61			3,61	Đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp KHSDĐ 2022
7	Trạm bơm tăng áp Phú Hải 2	Phú Hải	0,15	0,15	0,15			Chưa thực hiện, hủy bỏ theo NQ 58/2021
8	Trường Cao đẳng cộng đồng Bình Thuận (giai đoạn 1) (40,40 ha)	Tiên Lợi	16,70	16,70			16,70	Chưa thực hiện, hủy bỏ theo NQ 58/2021

2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,... Nhiều công trình, dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh, của thành phố đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chưa hoàn thành thủ tục pháp lý nên phải chuyển sang thực hiện kế hoạch năm sau. Ngoài ra trong quá trình rà soát một số dự án không phù hợp với bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, do đó đến nay chưa thể thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất như đăng ký.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ, dẫn tới chưa phát huy hết được tác dụng của kế hoạch sử dụng đất trong sử dụng nguồn lực từ đất đai để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn chậm và có những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phân tích, dự báo thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế nhất định.

- Việc đánh giá khả năng thực hiện và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm kế hoạch còn chưa sát thực tế, chưa đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao, nhiều chỉ tiêu kế hoạch có tỷ lệ thực hiện thấp.

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình đất thương mại, dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất khu dân cư,... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như các dự án thương mại, dịch vụ, dự án phát triển đô thị,...

- Việc phối hợp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn những mặt hạn chế, trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa thực sự có hiệu quả. Các cơ quan, ban ngành chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo cụ thể, sát sao và thường xuyên. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện tốt.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung, lĩnh vực liên quan công tác quy hoạch, kế hoạch đất đai, đầu tư nói riêng có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, chưa đáp ứng ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ đảm nhiệm. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc, cơ sở dữ liệu đất đai, quy hoạch, kế hoạch còn chưa đồng bộ, hiện đại.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án. Bên cạnh đó, giá đất thị trường trong thời gian qua biến động liên tục cũng gây ra những khó khăn cho công tác đền bù.

2.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Có những công trình, dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh, của thành phố đề nghị có trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đăng ký chuyển tiếp từ năm 2018, năm 2019 nhưng chưa đủ điều kiện thực hiện trong năm kế hoạch hoặc không phù hợp với bản đồ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dẫn tới tình trạng đăng ký nhiều danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, khả năng thực hiện thấp.

- Hệ thống pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư,... vẫn còn những tồn tại nhất định, một số nội dung còn chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, thậm chí mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện.

- Bối cảnh khó khăn chung do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã làm ngưng trệ hoạt động của chính quyền các cấp do phải tập trung cho công tác chống dịch; việc

phân bổ nguồn vốn ngân sách cho thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng gặp khó khăn; quá trình thực hiện giãn cách xã hội làm ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động phát triển kinh tế.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai đã có chuyển biến tích cực, tuy nhiên một bộ phận người dân còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất thành phố thời kỳ 2021-2030 chưa được phê duyệt. Theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai thì chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện và là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Phan Thiết được phê duyệt tại Quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 cụ thể như sau:

Bảng 20. Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Chênh lệch (ha)				Tỷ lệ (%)	
								ĐCQH 2020/HT 2015	KH 2021/HT 2020	HT 2021/HT 2015	HT 2021/HT 2020	ĐCQH 2020	KH 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(6)-(4)	(12)=(6)-(5)	(13)=(11)/(9)	(14)=(12)/(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		21.090,00	21.116,86	21.116,86	21.090,00	21.116,86			26,86			
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.375,00	12.330,59	12.306,26	7.165,34	10.985,70	-6.209,66	-1.344,89	-1.068,74	-24,33	17,21	1,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,00	117,06	118,46	0,00	98,97	-196,00	-18,09	-77,54	1,40	39,56	-7,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>173,00</i>	<i>104,43</i>	<i>104,26</i>	<i>0,00</i>		<i>-173,00</i>	<i>-104,43</i>	<i>-68,74</i>	<i>-0,17</i>	<i>39,73</i>	<i>0,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.463,00	1.635,71	1.621,81	1.551,00	1.605,62	-912,00	-30,10	-841,19	-13,90	92,24	46,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.682,00	7.489,25	7.477,42	3.679,34	6.766,21	-3.002,66	-723,04	795,42	-11,83	-26,49	1,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		45,55	45,55	2,39	45,55	2,39		45,55		1.905,86	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.990,00	3.005,85	3.005,85	1.888,81	2.432,20	-2.101,19	-573,65	-984,15		46,84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,00	16,50	16,50	17,00	16,50	-2,00	0,00	-2,50		125,00	
1.8	Đất làm muối	LMU	10,00	8,81	8,81	10,00	8,81		0,00	-1,19			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,00	11,86	11,86	16,80	11,86	1,80	0,00	-3,14		-174,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.294,00	8.463,86	8.485,98	13.890,66	9.934,90	6.596,66	1.471,04	1.191,98	22,12	18,07	1,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	233,00	254,17	254,19	767,00	254,17	534,00	0,00	21,19	0,02	3,97	434,78
2.2	Đất an ninh	CAN	19,00	19,67	19,67	29,00	20,61	10,00	0,94	0,67		6,70	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,00	52,23	52,23	58,00	52,23	-5,00		-10,77		215,40	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	16,79	16,79	48,00	22,80	33,00	6,01	1,79		5,42	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.237,00	3.026,72	3.017,62	5.535,00	3.601,38	3.298,00	574,66	780,62	-9,10	23,67	-1,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,00	182,82	182,82	137,00	173,98	-63,00	-8,84	-17,18		27,27	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	813,00	886,62	886,62	1.645,00	886,62	832,00	0,00	73,62		8,85	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.485,00	2.045,91	2.091,04	2.706,00	2.093,92	1.221,00	48,01	606,04	45,13	49,63	94,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	4,00	12,62	12,62	13,00	12,62	9,00	0,00	8,62		95,78	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,00	30,77	30,48	57,00	30,77	36,00	0,00	9,48	-0,29	26,33	14.500,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,00	343,84	343,97	553,00	517,15	277,00	173,31	67,97	0,13	24,54	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.122,00	1.244,07	1.225,79	1.464,00	1.434,70	342,00	190,63	103,79	-18,28	30,35	-9,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,00	38,34	38,34	42,00	36,67	1,00	-1,67	-2,66		-266,00	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,00	6,13	6,13	8,00	6,37	3,00	0,24	1,13		37,67	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,00	27,09	27,10	29,00		2,00	-27,09	0,10	0,01	5,00	-0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	354,00	359,70	396,53	303,00		-51,00	-359,70	42,53	36,83	-83,39	-10,24
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			13,53	95,03		95,03		13,53	13,53	14,24	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,04	2,26	2,26	3,66	2,26	1,62	0,00	0,22		13,58	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,53	137,52	135,67	208,72	164,64	50,19	27,12	-22,86	-1,85	-45,55	-6,82
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,23	8,07	8,07	8,23	8,07		0,00	-0,16			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,76	160,85	160,85	151,37	160,28	-13,39	-0,57	-3,91		29,20	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,20	24,05	30,11	28,41	23,98	-15,79	-0,07	-14,09	6,06	89,23	-8.991,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,27	0,28	1,24	0,27		0,00	-0,96	0,01		1.111,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	421,00	322,41	324,62	34,00	196,26	-387,00	-126,15	-96,38	2,21	24,90	-1,75

Nguồn: - Quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận;
 - Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 25/05/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận;
 - Thông kê đất đai năm 2021 thành phố Phan Thiết.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

* **Đất trồng cây lâu năm:** chuyển tiếp 01 dự án là chuyển rừng sản xuất sang cây lâu năm của Công ty Roco (diện tích 336,00 ha) tại xã Thiện Nghiệp và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân tại các xã Tiến Lợi, Phong Năm, Thiện Nghiệp, Tiến Thành (tổng diện tích 13,86 ha).

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

* **Đất an ninh:** chuyển tiếp 07 dự án gồm:

+ Công an phường Đức Long (trạm y tế cũ): 0,07 ha.

+ Công an xã Phong Năm: 0,09 ha.

+ Mở rộng công an phường Mũi Né: 0,06 ha.

+ Công an xã Tiến Thành: 0,08 ha.

+ Công an xã Tiến Lợi: 0,09 ha.

+ Công an xã Thiện Nghiệp: 0,14 ha.

+ Nhà tạm giữ xe vi phạm ATGT thuộc Công an TP Phan Thiết: 0,39 ha

* **Đất thương mại, dịch vụ:** chuyển tiếp 45 dự án, cụ thể:

Bảng 21. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Đất thương mại thuộc dự án trồng rừng, trồng cây lâu năm tạo môi trường sinh thái phát triển du lịch dã ngoại (tổng 136,46 ha CLN + TMD) của Cty CP Đầu tư Tổng hợp Mũi Né	Mũi Né	9,67	0,26	9,41	Quyết định số 3489/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/11/2016	CMD	2016
2	Tổ hợp thương mại dịch vụ thung lũng xanh (Green Valley) (Công ty Cổ phần Đầu tư Hải An) (trước đây là Khu du lịch sinh thái Nghi Dưỡng cao cấp Hải An)	Tiến Thành	131,10		131,10	Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh (Giấy Chứng nhận Đầu tư cấp ngày 04/02/2010)	CMD	2018
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp King Sea Phan Thiết (Đại Thanh Quang - Regend Sea)	Tiến Thành	86,00		86,00	QĐ số 6512/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND thành phố Phan Thiết; QĐ chủ trương số 663/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh	CMD	2018
4	Khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp du lịch sinh thái (Công ty cổ phần du lịch Hải Việt 48 ha)	Tiến Thành	35,25		35,25	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021; Đơn đăng ký của Cty Cổ phần Du	CMD, Thuê đất	2020

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
						lịch Hải Việt ngày 01/7/2022		
5	Khu du lịch Mũi Né - Infity của Công ty Ngọc Hương	Mũi Né	28,50	25,54	2,96	CV số 4351/UBND-KGVX ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2018
6	Khu biệt thự Rivera Park (Công ty cổ phần Minh Phát)	Mũi Né	11,62	11,62		QĐ số 3391/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 UBND tỉnh	CMĐ	2016
7	Đất thương mại dịch vụ thuộc Dự án sân golf Hòn Rơm của Công ty TNHH Phát triển S.I	Mũi Né	7,79		7,79	QĐ số 3057/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2019
8	Dự án Khu du lịch Thái Thịnh (Công ty TNHH Du lịch Thái Thịnh)	Phú Hải	0,46		0,46	Công văn số 3394/UBND-KGVXVN ngày 11/9/2019 và số 2887/UBND-KGVX ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh	CMĐ	2020
9	Dự án trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái Phú Hải (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát)	Phú Hải	59,00		59,00	CV số 3456 /UBND-KT ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2020
10	Trung tâm du lịch Suối và Bùn Khoáng Sao Mai - Mũi Né (Công ty Cổ phần Việt Tín)	Hàm Tiến	11,71	0,44	11,27	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2020
11	Khu nghỉ dưỡng Santorini Mũi Né Villas & Resort (Công ty TNHH MTV Quyết Thành Mũi Né)	Mũi Né	4,85		4,85	QĐ số 3058/QĐ-UBND ngày 30/8/2005 của UBND tỉnh	CMĐ	2019
12	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Vương Cung (Công ty TNHH đầu tư bất động sản Vương Cung)	Tiến Thành	30,57		30,57	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021; Quyết định chủ trương đầu tư số 899/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh	CMĐ	2020
13	Dịch vụ Du lịch Biển Đông (Công ty TNHH DV Du lịch Biển Đông)	Mũi Né	2,35		2,35	Quyết định số 572/QĐ-CTUBBT ngày 10/3/2005 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
14	Đất thương mại dịch vụ (Khu du lịch Vĩnh Lộc 4,86 ha) (Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát)	Tiến Thành	1,02		1,02	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2021
15	Khu du lịch Nguyên Sa tại phường Mũi Né	Mũi Né	2,28		2,28	Quyết định số 3350/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
16	Du lịch Xuân Quỳnh (Công ty Cổ phần Rạng Đông)	Mũi Né	2,47		2,47	Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
17	Đất thương mại dịch vụ (Tập đoàn CN-VT Quân đội)	Phú Thủy	0,70		0,70	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
18	Resort nghỉ dưỡng Suối Nước Long Sơn - Căn hộ nghỉ mát - Nhà cao tầng Thanh Bình (0,37 ha của TP. Phan Thiết và huyện Bắc Bình) Công ty TNHH Thương mại - Địa ốc Nam Hoàn Cầu - Bình Thuận	Mũi Né	0,01		0,01	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
19	Khu du lịch Minh Sơn (Công ty TNHH Du lịch Minh Sơn)	Mũi Né	0,40	0,40		Thửa đất số 04 theo Giấy chứng nhận AO 703660, diện tích 3.985 m ²); Công văn số 4920/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 60/CT-MS ngày 09/11/2020 của Công ty TNHH Du lịch Minh Sơn	CMĐ	2021
20	Resort & Hotel Lamuine 1 (Công ty TNHH Du lịch Minh Quân)	Mũi Né	4,53	4,53		Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
21	Khu du lịch sinh thái Biển Lặng (Công ty TNHH Minh Vinh)	Mũi Né	4,58	4,58		Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 17/6/2005 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
22	Khu du lịch Hữu Lợi (Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lợi)	Mũi Né	1,83	1,83		Quyết định số 1301/QĐ-CTUBBT ngày 31/3/2004 và số 1777/QĐ-UBND ngày 02/7/2009 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
23	Khu du lịch Ngọc Thảo (Công ty TNHH Du lịch Ngọc Thảo)	Mũi Né	1,51	1,51		Quyết định số 5374/QĐ-UBBT ngày 29/12/2004 và số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
24	Khu du lịch Sông Lam (Công ty TNHH Thương mại Du lịch Phú Nghệ Vinh)	Mũi Né	2,59	2,59		Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 22/6/2005 và số 1844/QĐ-UBND ngày 04/7/2008 của UBND tỉnh	CMĐ	2021
25	Khu Du lịch Sun Hill City (Công ty TNHH Thành Phố Mặt Trời)	Hàm Tiến	33,43		33,43	Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 13//2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đầu tư số 48121000348 do UBND tỉnh cấp ngày 27/3/2009	CMĐ	2018

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
26	Đấu giá khu đất thu hồi Dự án Người cao tuổi (khu đất 28.690 m ² tại phường Hàm Tiến)	Hàm Tiến	2,87		2,87	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Công văn số 6813/UBND-QLĐĐ ngày 10/12/2021 của UBND thành phố	Đấu giá	2020
27	Đấu giá khu thương mại dịch vụ (Tân Địa Cầu)	Phú Hải	3,92		3,92	QĐ số 583/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh	Đấu giá	2018
28	Bán đấu giá khu đất diện tích 956m ² tại phường Phú Hải	Phú Hải	0,10		0,10	CV số 3963/UBND-ĐTQH ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh	Đấu giá	2017
29	Đấu giá khu đất 456.258,3m ² (quỹ đất 2 bên đường 706B)	Mũi Né	45,63		45,63	TB số 45/TB-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh	Đấu giá	2018
30	Đấu giá khu đất 210.848,2m ² tại đồi cát Bay Mũi Né	Mũi Né	21,08		21,08	KHSDĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2020
31	Bán đấu giá khu đất có 23 hộ dân thuê mặt bằng đường Xuân Thủy	Mũi Né	1,80		1,80	TB số 45/TB-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh	Đấu giá	2018
32	Bán đấu giá khu đất Việt Tín (Quỹ đất hai bên đường 706B) (24.385,8 m ²)	Hàm Tiến	2,44		2,44	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
33	Bán đấu giá Khu du lịch Thanh Thi (20.629 m ²)	Mũi Né	2,06	2,06		Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
34	Bán đấu giá khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ (2.991,6 m ²)	Phú Trinh	0,30		0,30	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
35	Đấu giá khu đất 14.657m ² tại phường Thanh Hải (Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại Thanh Hải)	Thanh Hải	1,47		1,47	CV số 4582/UBND-KT ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Đấu giá	2018
36	Bán đấu giá khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần tập đoàn muối Miền Nam (589 m ²)	Xuân An	0,06		0,06	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
37	Khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 5.430,55m ² tại Khu	Thanh Hải	0,54	0,54		Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung	Đấu giá	2020

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
	dân cư A&E phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết					tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		
38	Đấu giá khu đất có diện tích 88.462,2 m ² tại phường Mũi Né (khu công viên nước, phố ẩm thực Sailing Bay)	Mũi Né	8,85		8,85	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2020
39	Bán đấu giá lô đất 26 thuộc quỹ đất hai bên đường 706B (192.588,7 m ²)	Phú Hải	19,26	19,26		Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thửa số 3 tờ bản đồ số 6)	Đấu giá	2016
40	Đấu giá thửa số 19, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 920)	Mũi Né	0,54		0,54	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	Đấu giá	2019
41	Bán đấu giá khu đất có diện tích 4.797,33 m ² tại phường Phú Trinh	Phú Trinh	0,48		0,48	Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh	Đấu giá	2021
42	Khu đất 20.000 m ² đất trụ sở cũ tại phường Mũi Né	Mũi Né	2,00		2,00	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2021
43	Bán đấu giá Trường chính trị tỉnh Bình Thuận (số 207 Lê Lợi)	Hung Long	1,56		1,56	Công văn số 3498/PTQĐ-TCTH ngày 23/12/2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
44	Bán đấu giá khu đất Trường Cao đẳng cộng đồng	Hung Long	1,37		1,37	Công văn số 3498/PTQĐ-TCTH ngày 23/12/2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
45	Bán đấu giá khu đất thu hồi của Hợp tác xã cơ khí Tiên Phong (3.999,70 m ²)	Phú Trinh	0,40		0,40	QĐ SỐ 2395/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh; Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; văn bản 1132/TTPTQĐ-TCTH ngày 18/10/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chuyển tiếp 02 dự án, gồm:

- Xưởng sản xuất chế biến phân bón hữu cơ vi sinh (Doanh nghiệp tư nhân Hải Thành) tại phường Phú Hải: 0,14 ha.

- Cơ sở sản xuất nước mắm tại phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết (Công ty TNHH Bùi Quỳnh Hương) tại phường Phú Hải: 0,13 ha.

* **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** chuyển tiếp 01 dự án Quy hoạch titan của Công ty Long Sơn tại phường Mũi Né: 806,31 ha.

* **Đất phát triển hạ tầng:** các loại đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** chuyển tiếp 06 dự án gồm:

Bảng 22. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Trường THCS Phú Tài (giai đoạn 1) (diện tích 12.200,9 m ²)	Phú Tài	1,00	0,42	0,58	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn tỉnh; Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án 1.17 ha; Nghị quyết 67/2018 là 1.2 ha; Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 12/2/2020 của UBND tỉnh với diện tích 1.2 ha; Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố, Bản đồ sở TNMT ký xác nhận ngày 6/8/2019 là 1.22 ha	Thu hồi	2017
2	Trường Tiểu học Phú Trinh 2	Phú Trinh	0,63	0,63		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 9380/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND thành phố Phan Thiết; Quyết định số 7244/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND thành phố Phan Thiết (diện tích 6.323,3 m ²)	CMĐ	2020
3	Mở rộng Trường THCS Nguyễn Du	Phú Tài	1,18	0,47	0,71	Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (diện tích 0,85 ha); Nghị quyết số 54 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh, Quyết	Thu hồi	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)	(8)	(9)
						định số 197/QĐ-SKHĐT ngày 20/5/2021		
4	Trường Trung học cơ sở Thủ Khoa Huân	Hàm Tiền	1,10	0,50	0,60	Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (diện tích 0,24ha); Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định 3083/QĐ- UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh	Thu hồi	2016
5	Trường Tiểu học Phú Trinh 1	Phú Trinh	0,71		0,71	Nghị quyết số 53/NQ- HĐND ngày 08 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn tỉnh;	Thu hồi	2019
6	Trường Tiểu học Mũi Né 1 (diện tích 3.935,4 m2)	Mũi Né	0,39		0,39	Nghị quyết số 97/NQ- HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; Quyết định số 9362/QĐ- UBND ngày 06/12/2018 của UBND thành phố Phan Thiết; QĐ số 5178/QĐ-UBND ngày 21/08/2019 của UBND thành phố Phan Thiết	CMĐ	2020

- **Đất giao thông:** chuyển tiếp 15 công trình, dự án đất giao thông, cụ thể:

Bảng 23. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)	(8)	(9)
1	Làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà, tỉnh Bình Thuận (64,50 ha)	Tiền Thành	64,50		64,50	Nghị quyết số 41 /NQ- HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2016
2	Đường vào cầu Văn Thánh (đoạn qua Phú Tài)	Phú Tài	1,10		1,10	Nghị quyết số 41 /NQ- HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2016

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
2	Đường vào cầu Văn Thánh (đoạn qua Đức Long)	Đức Long	2,00		2,00	Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2016
3	Đường vào nhà tang lễ tỉnh	Phong Năm	0,67		0,67	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25/7/2019; Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2018
4	Nâng cấp và làm mới đường ĐT 711	Mũi Né	57,57		57,57	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2017
5	Đường Hàm Kiệm đi Tiên Thành (đoạn từ ĐT 719B đến ĐT 719)	Tiên Thành	11,70		11,70	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2017
6	Đường Hàm Kiệm đi Tiên Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.719B)	Tiên Thành	9,73		9,73	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2018
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tam Biên, khu phố 14, phường Phú Thủy (giai đoạn 1)	Phú Thủy	0,90		0,90	Quyết định 329/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2018
8	Hạ tầng khu dân cư Phú Trinh	Phú Trinh	0,52		0,52	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2015
9	Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Văn Năm nối khu dân cư Phú Trinh - Phú Tài (thuộc Phú Tài diện tích 503,8 m2)	Phú Tài	0,05		0,05	Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (diện tích 0,06ha); Quyết định số 5070/QĐ-UBND thành phố ngày 15/8/2019; Dự án được bố trí đầu tư tại Quyết định số 8577/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Phan Thiết	Thu hồi	2021
9	Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Văn Năm nối khu dân cư Phú Trinh - Phú Tài (thuộc Phú Trinh diện tích 135 m2)	Phú Trinh	0,01		0,01	Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (diện tích 0,06ha); Quyết định số 5070/QĐ-UBND thành	Thu hồi	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
						phổ ngày 15/8/2019; Dự án được bố trí đầu tư tại Quyết định số 8577/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Phan Thiết		
10	Chỉnh trang khu vực cuối đường Trung Trắc	Đức Thắng	0,11		0,11	Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (0,12ha); Quyết định số 9377/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND thành phố; bản đồ Sở Tài nguyên môi trường ký ngày 8/10/2019 (1117.3 m ²)	Thu hồi	2021
11	Mở rộng đường từ đá Ông Địa đến khu du lịch Hoàng Ngọc, thành phố Phan Thiết (Mở rộng đường 706 cũ (đường Nguyễn Đình Chiểu)	Hàm Tiến	2,40		2,40	Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 HĐND tỉnh; Quyết định số 1988 /QĐ-UBND 7/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt thiết kế thi công dự toán	Thu hồi	2016
12	Tuyến đường xuống biển (bên cạnh khu du lịch Bảo Việt diện tích 1.772,5 m ²)	Mũi Né	0,18		0,18	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Thuận; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Thuận; Quyết định 402/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2017 phê duyệt dự án của Sở KHĐT	Thu hồi	2016
13	Tuyến đường dân sinh xuống biển giữa dự án D&M và Xuân Quỳnh (KP14)	Mũi Né	0,41		0,41	CV số 3291/CV-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh	CMD	2019
14	Đầu tư tuyến đường Nguyễn Công Hoan (đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường sỏi đỏ)	Mũi Né	0,70	0,70		Công văn số 8271/UBND-QHĐT ngày 24/12/2020 của UBND thành phố Phan Thiết	CMD	2021
15	Cảng hàng không Phan Thiết, hạng mục đài VOR (1 ha)	Thiện Nghiệp	1,00	1,00		Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh và Công văn số 8103/UBND-TC ngày	CMD	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
						05/11/2019 của UBND thành phố Phan Thiết; Giấy chứng nhận đầu tư số 3182115003 thay đổi lần 1 ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh		

- **Đất thủy lợi:** chuyển tiếp 05 công trình, dự án gồm:

Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Nâng cấp mở rộng Hệ thống nước phường Mũi Né	Mũi Né	0,19		0,19	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh	Thu hồi	2017
2	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B – Cửa ra số 7	Mũi Né	1,22		1,22	NQ số 97/NQ-HĐND ngày 19/12/2019; NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh; NQ số 54 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Thu hồi	2016
3	Kè Bảo vệ bờ biển phường Thanh Hải (Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận)	Thanh Hải	3,06		3,06	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2020
4	Thoát nước khu phố 7, phường Phú Trinh (1.357,97 m ²)	Phú Trinh	0,14		0,14	Nghị quyết 41/2020; Quyết định số 7948 /QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 18/NQHĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân; Quyết định số 6179 /QĐ-UBND /QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 6754/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	Thu hồi	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
						(diện tích khoảng 0,13 ha)		
5	Hệ thống cấp nước kênh Siêng Giang tại phường Phú Hải (Công ty TNHH Sea Links City)	Phú Hải	0,24	0,24		Quyết định số 6259/UBND-QLĐĐ ngày 14/9/2020	CMĐ	2021

- Đất công trình năng lượng: chuyển tiếp 03 công trình, dự án gồm:

+ Trạm biến áp 110kV Mũi Né (NM điện gió Thuận Nhiên Phong): 0,03 ha.

+ Nhà máy điện gió Đại Phong (bao gồm đường dây đấu nối): 17,00 ha.

+ Đường dây 110 kV Lương Sơn - Hòa Thắng - Mũi Né: 0,30 ha.

- Đất chợ: chuyển tiếp 01 dự án là chợ Tiến Lợi diện tích 0,33 ha.

* **Đất ở tại nông thôn:** chuyển tiếp 04 dự án và chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân cụ thể như sau:

Bảng 25. Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Khu dân cư Tiến Lợi (Toàn Thịnh)	Tiến Lợi	7,28	4,70	2,58	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020; Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 giao đất, cho thuê đất (đợt 1)	Thu hồi	2016
2	Dự án lấn biển, bố trí sắp xếp dân cư và chỉnh trang đô thị (Trường Phúc Hải): tổng dự án 130,0 ha - thuộc địa phận Tiến Lợi	Tiến Lợi	38,00	38,00		Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020	Thu hồi	2016
2	Dự án lấn biển, bố trí sắp xếp dân cư và chỉnh trang đô thị (Trường Phúc Hải): tổng dự án 130,0 ha - thuộc địa phận Tiến Thành	Tiến Thành	68,00	68,00		Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020	Thu hồi	2016
3	Mở rộng khu dân cư 1-8 phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết (tổng diện tích 4,6 ha) thuộc Thiện Nghiệp	Thiện Nghiệp	0,27		0,27	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020	Thu hồi	2022
4	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ hai bên đường vào sân bay Phan Thiết	Thiện Nghiệp	46,84		46,84	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 20/1/2017	CMĐ	2017
5	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Thiện Nghiệp	Thiện Nghiệp	2,50	0,05	2,45	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2022
6	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phong Năm	Phong Năm	0,42	0,09	0,33	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2022
7	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Tiến Lợi	Tiến Lợi	1,20		1,20	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
8	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Tiên Thành	Tiên Thành	1,50		1,50	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	CMĐ	2022

*** Đất ở tại đô thị:** chuyển tiếp 07 dự án khu dân cư tập chung; 29 dự án đấu giá đất và chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân cụ thể như sau:

Bảng 26. Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ QL1A đến đường Võ Văn Tần) (tổng diện tích 49.669 m ²)	Phú Tài	4,97	1,36	3,61	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Kết luận số:244-KL/TU ngày 15/6/2021 của tỉnh ủy tỉnh Bình Thuận.	Thu hồi	2016
2	Dự án lấn biển, bố trí sắp xếp dân cư và chỉnh trang đô thị (Trường Phúc Hải): tổng dự án 130 ha - thuộc địa bàn Đức Long	Đức Long	24,00		24,00	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020	Thu hồi	2016
3	Mở rộng khu dân cư 1-8 phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết (tổng diện tích 4,6 ha) thuộc Hàm Tiến	Hàm Tiến	4,33		4,33	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020; NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh, Quyết định số 359/QĐ-SKHĐT ngày 07/10/2016	Thu hồi	2016
4	Chuyển mục đích sang đất ở một số hạng mục công trình trong Sealink	Hàm Tiến	7,00		7,00	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	CMĐ	2020
5	Đất ở thuộc dự án khu dân cư Nam cảng cá Phan Thiết (phường Lạc Đạo) tổng diện tích 9,29 ha	Lạc Đạo	1,05		1,05	QĐ số 1672/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2018
5	Đất ở thuộc dự án khu dân cư Nam cảng cá Phan Thiết (phường Đức Long) tổng diện tích 9,29 ha	Đức Long	3,79		3,79	QĐ số 1672/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2018
6	Khu tái định cư và nhà ở xã hội Tân Việt Phát (Công ty Cổ phần Tân Việt Phát)	Phú Hải	13,40		13,40	CV số 3803/UBND-QHĐĐ ngày 28/6/2017 của UBND TP	CMĐ	2018
7	Khu biệt thự cao cấp Hill Villas (Công ty Cổ phần Khai thác và PTQĐ DMP Group)	Phú Hải	7,41	6,60	0,81	Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh; Thông báo số 15/TB-STNMT ngày 15/01/2021 của Sở TNMT	Giao đất	2021
8	Bán đấu giá Đài truyền thanh Phan Thiết (cũ)	Lạc Đạo	0,03		0,03	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2016
9	Bán đấu giá khu đất 23,9 m ² (Phương Hưng)	Phú Thủy				KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2016
10	Bán đấu giá nhà số 27 đường Lê Lợi	Hưng Long	0,01		0,01	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2016
11	Bán đấu giá khu 26 ha gần DA Sealinks (Hai bên đường 706B)	Phú Hải	26,00		26,00	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2016
12	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Xuân An	Xuân An	0,10		0,10	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2017
13	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Phú Tài	Phú Tài	0,10		0,10	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2017
14	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Phú Hải	Phú Hải	0,10		0,10	KHSĐĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2017

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(5)- (4)	(7)	(8)	(9)
15	Bán đấu giá đất ở nhỏ lẻ, xen kẹt không đủ tiêu chuẩn xây dựng trong các khu dân cư tại Mũi Né	Mũi Né	0,30		0,30	KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2017
16	Bán đấu giá lô đất 28, 29 (Hai bên đường 706B)	Phú Hải	27,00		27,00	CV số 4467/PTQĐ-TCTH ngày 27/12/2017 của TTPTQĐ tỉnh	Đấu giá	2018
17	Đấu giá thửa đất số 84, tờ bản đồ số 37	Phú Thủy	0,07		0,07	CV số 690/UBND-ĐC ngày 15/9/2017 của UBNDP	Đấu giá	2018
18	Đấu giá các thửa đất 192 tờ bản đồ 18	Phú Thủy	0,10		0,10	KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2018
19	Đấu giá thửa đất số 48, tờ bản đồ số 9	Phú Thủy	0,06		0,06	KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2018
20	Đấu giá thửa số 22, tờ số 7	Thanh Hải	0,01		0,01	KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2018
21	Đấu giá thửa số 203, tờ số 12	Thanh Hải	0,01		0,01	KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2018
22	Đấu giá thửa số 126, tờ số 13	Thanh Hải	0,01		0,01	KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2018
23	Đấu giá thửa đất số 19, tờ số 6 (bản đồ 920)	Mũi Né	0,17		0,17	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; CV số 8595/UBND-QHĐĐ ngày 02/8/2018 của UBND TP; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	Đấu giá	2019
24	Đấu giá khu đất 3.736m2 tại khu phố 14	Mũi Né	0,37		0,37	CV số 8595/UBND-QHĐĐ ngày 02/8/2018 của UBND TP	Đấu giá	2019
25	Đấu giá khu đất thuộc thửa 86, tờ 39	Phú Thủy	0,01		0,01	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; QĐ 1029/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND TP; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	Đấu giá	2019
26	Đấu giá cơ sở nhà đất Văn phòng UBND tỉnh tại số 10 đường Phan Chu Trinh	Đức Thắng	0,03		0,03	Công văn số 4740/UBND-KT ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh; Công văn số 3498/PTQĐ-TCTH ngày 23/12/2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2019
27	Bán đấu giá lô đất 24, 25 thuộc quỹ đất hai bên đường 706B (176.321,3 m2)	Phú Hải	17,63	17,63		KHSDD năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2016
28	Đấu giá lô đất phường Bình Hưng	Bình Hưng	0,01		0,01	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	Đấu giá	2021
29	Đấu giá lô đất phường Xuân An	Xuân An	0,34		0,34	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	Đấu giá	2021
30	Đấu giá lô đất phường Phú Thủy	Phú Thủy	0,18		0,18	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND thành phố; Công văn số 447/TTPTQĐ ngày 19/10/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	Đấu giá	2021
31	Bán đấu giá căn nhà số 42 Đường Nguyễn Thái Học	Đức Thắng	0,02		0,02	Công văn số 3628/UBND-Th của ủy ban tỉnh; CV số 2173/UBND ngày 12/6/2021; KHSDD 2021	Đấu giá	2020
32	Bán đấu giá căn nhà số 07 đường Trung Nhị	Đức Nghĩa	0,01		0,01	Công văn số 3628/UBND-ĐTQH của UBND tỉnh; KHSDD 2021	Đấu giá	2017

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(5)- (4)	(7)	(8)	(9)
33	Đấu giá 18 lô đất hai mặt tiền tại Khu dân cư A&E phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	Thanh Hải	0,18		0,18	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 - Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2020
34	Bán đấu giá 08 lô đất hai mặt tiền tại Khu dân cư Suối Bà tiên	Xuân An	0,08		0,08	Công văn số 1802/TTPTQĐ-TCTH - 3/11/2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Đấu giá	2016
35	Đấu giá 02 lô hai mặt tiền tại KDC Bắc Xuân An	Xuân An	0,02		0,02	KHSDĐ năm 2021 thành phố Phan Thiết	Đấu giá	2021
36	Đấu giá căn nhà 40 Nguyễn Huệ	Đức Nghĩa	0,01		0,01	Công văn số 2269/UBND-ĐTQH ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh	Đấu giá	2021
37	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Bình Hưng	Bình Hưng	0,08		0,08	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
38	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Đức Nghĩa	Xuân An	0,33		0,33	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
39	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Thủy	Phú Thủy	0,20	0,05	0,15	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
40	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Trinh	Phú Trinh	0,20	0,03	0,17	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
41	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Tài	Phú Tài	0,60		0,60	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
42	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Hải	Phú Hải	0,15		0,15	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
43	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Hưng Long	Hưng Long	0,01		0,01	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
44	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Hàm Tiến	Hàm Tiến	0,30		0,30	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
45	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Mũi Né	Mũi Né	0,30		0,30	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
46	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Thanh Hải	Đức Long	0,02	0,01	0,01	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
47	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Thanh Hải	Thanh Hải	0,25	0,02	0,23	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Hoa viên khu vực Cầu Sở Muối tại phường Xuân An: 0,89 ha.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn thành phố năm 2022

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

* **Đất trồng cây lâu năm:** đăng ký nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân tại các xã, phường Phong Nẫm; Thiện nghiệp; Tiên Thành; Xuân An: tổng diện tích 38,30 ha.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

* **Đất thương mại, dịch vụ:** nhu cầu đăng ký mới đất thương mại, dịch vụ năm 2022 như sau:

Bảng 27. Danh mục dự án, hạng mục đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Dự án khu du lịch Ngọc Khánh (Công ty TNHH du lịch Ngọc Khánh diện tích 26.596,1 m ²)	Mũi Né	2,66	2,66		QĐ số 3291/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh	CMĐ	2022
2	Dự án dịch vụ du lịch Gành Mũi Né (Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Gành Mũi Né diện tích 23.300 m ²)	Mũi Né	2,23	2,23		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2163757785 thay đổi lần 2 ngày 28/10/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	CMĐ	2022
3	Tổ hợp Khu du lịch Thung lũng Đại Dương (tổng diện tích dự án 986,33 ha; thực hiện thuê đất trong năm 2022 là 23,22 ha) (Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận)	Tiền Thành	23,22		23,22	ĐC QHSDĐ đến năm 2020; Quyết định chủ trương đầu tư số 934/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh	Giao đất, cho thuê đất	2022
4	Đất thương mại dịch vụ Khu biệt thự cao cấp và du lịch nghỉ dưỡng Đồi Hòn Rơm (Cty CP Thiên Hải)	Mũi Né	1,86		1,86	ĐC QHSDĐ đến năm 2020; Quyết định chủ trương đầu tư số 679/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của UBND tỉnh	Giao đất	2022
5	Cửa hàng xăng dầu số 6 (KDC Hùng Vương II)	Phú Thủy	0,12		0,12	ĐC QHSDĐ đến năm 2020; Công văn 3497/UBND-ĐTQH ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh	CMĐ	2022
6	Khu du lịch quốc tế Hoàng Long	Tiền Thành	0,02	0,02		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 48121000717 do UBND tỉnh cấp lần đầu ngày 08/8/2012, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 13/7/2020	Giao đất	2022
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại phường Mũi Né	Mũi Né	0,74		0,74	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại phường Hàm Tiến	Hàm Tiến	0,65		0,65	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại phường Phú Hải	Phú Hải	0,48		0,48	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại phường Xuân An	Xuân An	0,01		0,01	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
11	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại xã Thiện Nghiệp	Thiện Nghiệp	22,85		22,85	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
12	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại xã Phong Năm	Phong Năm	0,07		0,07	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại xã Tiên Lợi	Tiên Lợi	0,50		0,50	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
14	Nhu cầu chuyển mục đích đất TMDV của hộ gia đình, cá nhân tại xã Tiên Thành	Tiền Thành	4,38		4,38	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022

* **Đất phát triển hạ tầng:** bao gồm các loại đất sau:

- **Đất cơ sở văn hóa:** đăng ký mới 02 dự án gồm:

+ Nhà văn hóa phường Mũi Né: 0,25 ha.

+ Đền thờ Liệt Sĩ thành phố Phan Thiết tại Xuân An: 0,02 ha.

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** đăng ký mới 06 dự án gồm:

Bảng 28. Danh mục dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký mới năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Trường Mầm non Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết	Thiện Nghiệp	0,53		0,53	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh; NQ số: 20/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư (không ghi cụ thể diện tích); Quyết định số 5994/QĐ-UBND Thành phố ngày 15/10/2021 phê duyệt phương án khảo sát kỹ thuật xây dựng; diện tích đăng ký theo ranh thiết kế (5336.3 m ²)	CMĐ	2022
2	Trường Tiểu học Phong Năm (Giai đoạn 4)	Phong Năm	0,78	0,39	0,39	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; QĐ số 5492/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND thành phố Phan Thiết phê duyệt chủ trương đầu tư (diện tích 7.787 m ²). Giấy chứng nhận QSDĐ 3.862,8 m ²	Cấp GCN	2022
3	Trường Mầm non Mũi Né	Mũi Né	0,76		0,76	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; Quyết định số 6729/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư (7.596 m ²)	Cấp GCN	2022
4	Trường Mầm non Hưng Long	Hưng Long	0,24		0,24	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; QĐ số 6693/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND	Cấp GCN	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
						thành phố Phan Thiết phê duyệt chủ trương đầu tư (diện tích 2.440 m ²)		
5	Mở rộng Trường THCS Nguyễn Thông	Phú Hải	0,26		0,26	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; Quyết định 3700/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư (2.584 m ²)	Cấp GCN	2022
6	Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Bình Thuận	Xuân An	0,11		0,11	Nghị quyết số 54 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh, Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	Thu hồi	2022

- Đất giao thông: đăng ký mới 06 dự án, gồm:

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)
1	Tuyến đường số 2, khu dịch vụ - công viên tái định cư Hưng Long, thành phố Phan Thiết (diện tích 3.165,4 m ²)	Hưng Long	0,32		0,32	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 48 /NQ-HĐND ngày 26 /10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Thu hồi	2022
2	Đường bê tông xi măng dọc tường rào ga Phan Thiết (743,38 m ²)	Phong Nẫm	0,07		0,07	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; QĐ số 1991/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 và QĐ số 4823/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND thành phố Phan Thiết; QĐ số 6753/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố Phan Thiết về điều chỉnh bổ sung báo cáo Kinh tế - kỹ thuật;	Thu hồi	2022
3	Dự án Nâng cấp đường Trần Quý Cáp	Đức Long	2,17		2,17	Quyết định số 6749 /QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố Phan Thiết về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đường Trần Quý Cáp; Kết luận số: 839/KL-TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Phan Thiết	Thu hồi	2022
3	Dự án Nâng cấp đường Trần Quý Cáp	Tiền Lợi	4,55		4,55	Quyết định số 6749 /QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố Phan Thiết về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đường Trần Quý Cáp; Kết luận số: 839/KL-TU ngày 05/8/2022	Thu hồi	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)	(8)	(9)
						của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Phan Thiết		
4	Dự án Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Khu du lịch Hoàng Ngọc đến ngã ba Làng Chài), thành phố Phan Thiết	Hàm Tiến	5,59		5,59	Quyết định số 6749/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố Phan Thiết về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đường Trần Quý Cáp	Thu hồi	2022
4	Dự án Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Khu du lịch Hoàng Ngọc đến ngã ba Làng Chài), thành phố Phan Thiết	Mũi Né	3,00		3,00	Quyết định số 6749/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND thành phố Phan Thiết về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đường Trần Quý Cáp; Kết luận số: 839/KL-TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Phan Thiết	Thu hồi	2022
5	Đất giao thông thuộc dự án khu dân cư Nam cảng cá Phan Thiết (phường Lạc Đạo) tổng diện tích 9,29 ha	Lạc Đạo	0,50		0,50	QĐ số 1672/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2018
5	Đất giao thông thuộc dự án khu dân cư Nam cảng cá Phan Thiết (phường Đức Long) tổng diện tích 9,29 ha	Đức Long	3,43		3,43	QĐ số 1672/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh	CMĐ	2018
6	Cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Hội - Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Phan Thiết	Phú Trinh	0,41	0,38	0,03	Nghị quyết số 54 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh, Quyết định số 529/QĐ-SKHĐT ngày 21/9/2021; Quyết định 3301/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 3301 /QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; diện tích đăng ký theo bản vẽ thiết kế (diện tích 4.151,6 m2)	CMĐ	2022

- Đất thủy lợi: đăng ký 03 dự án đất thủy lợi, bao gồm:

+ Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B - Cửa ra số 1: 1,22 ha.

+ Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706 B - Cửa ra số 2&3: 1,20 ha.

+ Kè sông Cà Ty (đoạn từ cầu Dục Thanh đến đường Ung Văn Khiêm) thành phố Phan Thiết: 1,00 ha.

- Đất chợ: đăng ký 01 dự án đất chợ (Chợ Đức Long: 0,36 ha)

*** Đất ở tại nông thôn:** đăng ký nhu cầu đất ở tại nông thôn mới năm 2022 cụ thể như sau:

Bảng 29. Danh mục dự án đất ở tại nông thôn đăng ký mới năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
1	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở xã hội tại xã Tiến Lợi	Tiến Lợi	4,58		4,58	Tờ trình số 2452/TTr-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh	Thu hồi	2022
2	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Thiện Nghiệp	Thiện Nghiệp	2,20		2,20	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022
3	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phong Năm	Phong Năm	0,34		0,34	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMĐ	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
4	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Tiên Lợi	Tiên Lợi	3,50		3,50	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
5	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Tiên Thành	Tiên Thành	1,13		1,13	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022

* Đất ở tại đô thị: đăng ký nhu cầu mới năm 2022 gồm:

Bảng 30. Danh mục dự án đất ở tại đô thị đăng ký mới năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
1	Mở rộng khu dân cư Bắc Xuân An	Phú Thủy	29,10		29,10	Quyết định số 2816/QĐ UBND ngày 27/10/2015; phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 924/QĐ UBND ngày 31/3/2016; phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 10/7/2017; Kết luận số: 839/KL-TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Phan	Thu Hồi	2022
2	Chung cư sông Cà Ty	Phú Tài	6,39		6,39	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của UBND tỉnh về kế hoạch vốn 2022; Kết luận số: 839/KL-TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Phan Thiết	Thu Hồi	2022
1	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Bình Hưng	Bình Hưng	0,29		0,29	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
2	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Đức Nghĩa	Đức Nghĩa	0,01		0,01	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
3	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Xuân An	Xuân An	1,43		1,43	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
4	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Trinh	Phú Trinh	0,24		0,24	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
5	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Tài	Phú Tài	1,76		1,76	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
6	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Phú Hải	Phú Hải	0,53		0,53	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022
7	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Mũi Né	Mũi Né	0,47		0,47	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
8	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại Thanh Hải	Thanh Hải	0,57		0,57	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân	CMD	2022

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** đăng ký nhu cầu mới các dự án gồm:

Bảng 31. Danh mục dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đăng ký mới năm 2022

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý liên quan	Hình thức thực hiện	Ghi chú (Năm KH đăng ký lần đầu)
1	Chi cục thuế Phan Thiết (diện tích 4.237 m ²)	Phú Thủy	0,42	0,42		Công văn số 430/CV-CTBTH ngày 11/01/2022 của Cục Thuế Bình Thuận; Công văn số 259/UBND-QLDD ngày 18/01/2022 của UBND thành phố	CMD	2022
2	Nhà làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (vị trí tại khu dân cư Hùng Vương giai đoạn 2 diện tích 1,154,7 m ²)	Phú Thủy	0,12	0,12		Quyết định số: 594/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 895/CCQLĐĐ-QHKH, ngày 13/10/2021 của Chi cục Quản lý đất đai tỉnh Bình Thuận;	CMD	2022

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất các năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp qua và nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới của các ngành, lĩnh vực trong năm 2022; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phan Thiết và phân bổ đến các xã, phường như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2022 là 11.784,97 ha, giảm 521,29 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,05 ha, biến động giảm là 521,34 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 11.784,92 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,05 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 521,34 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa năm 2022 là 104,42 ha, giảm 14,04 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 14,04 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 104,42 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,89 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 1,00 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,39 ha, đất ở tại nông thôn 4,70 ha, đất ở tại đô thị 3,98 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đất trồng cây hàng năm khác năm 2022 là 1.575,19 ha, giảm 46,62 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 46,62 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 1.575,19 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,71 ha, đất thương mại,

dịch vụ 9,99 ha, đất giao thông 30,55 ha, đất thủy lợi 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 1,56 ha, đất ở tại đô thị 3,40 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,11 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Đất trồng cây lâu năm năm 2022 là 7.159,80 ha, giảm 317,62 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 35,14 ha, biến động giảm là 352,76 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 7.124,66 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 3,89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha, đất rừng sản xuất 30,49 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 15,98 ha, đất an ninh 0,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 138,55 ha, đất giao thông 114,25 ha, đất thủy lợi 1,63 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,47 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,79 ha, đất công trình năng lượng 0,80 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,54 ha, đất chợ 0,33 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,79 ha, đất ở tại nông thôn 59,24 ha, đất ở tại đô thị 12,84 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,22 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Đất rừng phòng hộ năm 2022 là 45,55 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- **Đất rừng sản xuất:** Đất rừng sản xuất năm 2022 là 2.873,32 ha, giảm 132,53 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 132,53 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 2.873,32 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 30,49 ha, đất thương mại, dịch vụ 91,96 ha, đất giao thông 5,73 ha, đất công trình năng lượng 0,53 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,67 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 7,86 ha, giảm 8,64 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 8,64 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 7,86 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 8,64 ha.

- **Đất làm muối:** Đất làm muối năm 2022 là 6,97 ha, giảm 1,84 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1,84 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 6,97 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,84 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác năm 2022 là 11,86 ha, không thay đổi so với năm 2021.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2022 là 9.009,20 ha, tăng 523,22 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 523,27 ha, biến động giảm là 0,05 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 8.485,93 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 521,34 ha, đất chưa sử dụng 1,93 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 0,05 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2022 là 270,36 ha, tăng 16,17 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 16,17 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay

đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 254,19 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 15,98 ha, đất chưa sử dụng 0,19 ha.

- **Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2022 là 19,87 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,22 ha, biến động giảm là 0,02 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 19,65 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,02 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** Đất khu công nghiệp năm 2022 là 52,23 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- **Đất cụm công nghiệp:** Đất cụm công nghiệp năm 2022 là 16,79 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Đất thương mại, dịch vụ năm 2022 là 3.248,01 ha, tăng 230,39 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 248,84 ha, biến động giảm là 18,45 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 2.999,17 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,99 ha, đất trồng cây lâu năm 138,55 ha, đất rừng sản xuất 91,96 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,96 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,93 ha, đất ở tại nông thôn 2,30 ha, đất ở tại đô thị 0,12 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 18,45 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 là 180,81 ha, giảm 2,01 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 2,01 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 180,81 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 2,01 ha.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2022 là 763,96 ha, giảm 122,66 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 122,66 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 763,96 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 122,66 ha.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2022 là 13,53 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2022 là 2.375,77 ha, tăng 284,74 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 311,99 ha, biến động giảm là 27,26 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 2.063,78 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,44 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,85 ha, đất trồng cây lâu năm 125,08 ha, đất rừng sản xuất 9,93 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất thương mại, dịch vụ 11,06 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 119,70 ha, đất thủy lợi 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,90 ha, đất ở tại nông thôn 2,11 ha, đất ở tại đô thị 6,50 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,53 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha, đất chưa sử dụng 1,74 ha. Biến động

giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 0,05 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 28,41 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất giao thông:** Đất giao thông năm 2022 là 1.474,79 ha, tăng 163,40 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 167,52 ha, biến động giảm là 4,12 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 1.307,27 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,55 ha, đất trồng cây lâu năm 114,25 ha, đất rừng sản xuất 5,73 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất thương mại, dịch vụ 9,56 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 2,11 ha, đất ở tại đô thị 5,19 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 4,12 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Đất thủy lợi năm 2022 là 44,75 ha, tăng 7,18 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 7,22 ha, biến động giảm là 0,04 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 37,53 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 1,63 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,90 ha, đất ở tại đô thị 0,52 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,99 ha, đất chưa sử dụng 0,98 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,04 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022 là 20,87 ha, tăng 0,27 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,27 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 20,60 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,27 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022 là 18,23 ha, tăng 1,09 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 1,23 ha, biến động giảm là 0,14 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 17,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,00 ha, đất ở tại đô thị 0,23 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,14 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022 là 109,24 ha, tăng 1,24 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 4,38 ha, biến động giảm là 3,14 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 104,86 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,39 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 1,47 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,60 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,90 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất chưa sử dụng 0,76 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 3,14 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2022 là 165,25 ha, tăng 121,74 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 122,64 ha, biến động giảm là 0,90 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 42,61 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,79 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 119,70 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha, đất ở tại đô thị 0,40 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,54 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,90 ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Đất công trình năng lượng năm 2022 là 72,14 ha, tăng 1,33 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 1,33 ha, biến động giảm

là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 70,81 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,80 ha, đất rừng sản xuất 0,53 ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2022 là 4,42 ha, không thay đổi so với năm 2021.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2022 là 12,62 ha, không thay đổi so với năm 2021.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 là 30,48 ha, không thay đổi so với năm 2021.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Đất cơ sở tôn giáo năm 2022 là 27,16 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,06 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 27,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022 là 384,62 ha, giảm 11,91 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 8,21 ha, biến động giảm là 20,12 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 376,41 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 4,54 ha, đất rừng sản xuất 3,67 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 0,05 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 20,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ:** Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ năm 2022 là 3,53 ha, không thay đổi so với năm 2021.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2022 là 0,63 ha, không thay đổi so với năm 2021.

+ **Đất chợ:** Đất chợ năm 2022 là 7,04 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,33 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 6,71 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,33 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 2,29 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,03 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 2,26 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2022 là 139,88 ha, tăng 4,21 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 4,21 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 135,67 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,79 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha, đất giao thông 1,12 ha, đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở tại nông thôn năm 2022 là 405,21 ha, tăng 61,24 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 65,65 ha, biến động giảm là 4,41 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 339,56 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 4,70 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,56 ha, đất trồng cây lâu

năm 59,24 ha, đất rừng sản xuất 0,15 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 4,41 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Đất ở tại đô thị năm 2022 là 1.280,00 ha, tăng 54,22 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 61,15 ha, biến động giảm là 6,93 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 1.218,86 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 3,98 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha, đất trồng cây lâu năm 12,84 ha, đất nuôi trồng thủy sản 8,64 ha, đất làm muối 1,84 ha, đất thương mại, dịch vụ 7,30 ha, đất giao thông 3,00 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 20,07 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 6,93 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 là 38,27 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,07 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 38,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,07 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 6,47 ha, tăng 0,34 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0,34 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 6,13 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha, đất trồng cây lâu năm 0,22 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Đất tín ngưỡng năm 2022 là 8,07 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- **Đất sông, ngòi, suối:** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2022 là 157,33 ha, giảm 3,53 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 3,53 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 157,33 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 3,53 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2022 là 30,08 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,03 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 30,08 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,03 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Đất phi nông nghiệp khác năm 2022 là 0,27 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,01 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 0,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,01 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2022 là 322,69 ha, giảm 1,93 ha so với năm 2021, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1,93 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021 là 322,69 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,93 ha.

Bảng 32. Mức độ phù hợp chỉ tiêu Kế hoạch 2022 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2022 (ha)	Chênh lệch (ha)				Tỷ lệ lũy kế (%)	Đánh giá tính phù hợp
							ĐCQH 2020/ HT 2015	HT 2021/ HT 2015	KH 2022/ HT 2021	Lũy kế thực hiện đến hết năm 2022 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(4)	(10)=(7)-(5)	(11)	(12)=(11)/(8)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		21.090,00	21.116,86	21.090,00	21.116,86		26,86		26,86		
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.375,00	12.306,26	7.165,34	11.784,97	-6.209,66	-1.068,74	-521,29	-1.590,03	25,61	Phù hợp
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,00	118,46	0,00	104,42	-196,00	-77,54	-14,04	-91,58	46,72	Phù hợp
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>173,00</i>	<i>104,26</i>	<i>0,00</i>	<i>93,78</i>	<i>-173,00</i>	<i>-68,74</i>	<i>-10,48</i>	<i>-79,22</i>	<i>45,79</i>	<i>Phù hợp</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.463,00	1.621,81	1.551,00	1.575,19	-912,00	-841,19	-46,62	-887,81	97,35	Phù hợp
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.682,00	7.477,42	3.679,34	7.159,80	-3.002,66	795,42	-317,62	477,80	-15,91	Phù hợp
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		45,55	2,39	45,55	2,39	45,55		45,55	1.905,86	Phù hợp
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										Phù hợp
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.990,00	3.005,85	1.888,81	2.873,32	-2.101,19	-984,15	-132,53	-1.116,68	53,15	Phù hợp
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,00	16,50	17,00	7,86	-2,00	-2,50	-8,64	-11,14	557,00	Không phù hợp
1.8	Đất làm muối	LMU	10,00	8,81	10,00	6,97		-1,19	-1,84	-3,03		Không phù hợp
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,00	11,86	16,80	11,86	1,80	-3,14		-3,14	-174,44	Không phù hợp
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.294,00	8.485,98	13.890,66	9.009,20	6.596,66	1.191,98	523,22	1.715,20	26,00	Phù hợp
2.1	Đất quốc phòng	CQP	233,00	254,19	767,00	270,36	534,00	21,19	16,17	37,36	7,00	Phù hợp
2.2	Đất an ninh	CAN	19,00	19,67	29,00	19,87	10,00	0,67	0,20	0,87	8,66	Phù hợp
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,00	52,23	58,00	52,23	-5,00	-10,77		-10,77	215,40	Phù hợp
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	16,79	48,00	16,79	33,00	1,79		1,79	5,42	Phù hợp
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.237,00	3.017,62	5.535,00	3.248,01	3.298,00	780,62	230,39	1.011,01	30,66	Phù hợp
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,00	182,82	137,00	180,81	-63,00	-17,18	-2,01	-19,19	30,46	Phù hợp
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	813,00	886,62	1.645,00	763,96	832,00	73,62	-122,66	-49,04	-5,89	Phù hợp
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.485,00	2.091,04	2.706,00	2.375,77	1.221,00	606,04	284,73	890,77	72,95	Phù hợp
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	4,00	12,62	13,00	12,62	9,00	8,62		8,62	95,78	Phù hợp
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,00	30,48	57,00	30,48	36,00	9,48		9,48	26,33	Phù hợp
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,00	343,97	553,00	405,21	277,00	67,97	61,24	129,21	46,65	Phù hợp
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.122,00	1.225,79	1.464,00	1.280,01	342,00	103,79	54,22	158,01	46,20	Phù hợp
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,00	38,34	42,00	38,27	1,00	-2,66	-0,07	-2,73	-273,00	Phù hợp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2022 (ha)	Chênh lệch (ha)				Tỷ lệ lũy kế (%)	Đánh giá tính phù hợp
							ĐCQH 2020/ HT 2015	HT 2021/ HT 2015	KH 2022/ HT 2021	Lũy kế thực hiện đến hết năm 2022 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(4)	(10)=(7)-(5)	(11)	(12)=(11)/(8)	(13)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,00	6,13	8,00	6,47	3,00	1,13	0,34	1,47	49,00	Phù hợp
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,00	27,10	29,00		2,00	0,10	-27,10	-27,00	-1.350,00	Phù hợp
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	354,00	396,53	303,00		-51,00	42,53	-396,53	-354,00	694,12	Phù hợp
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		13,53	95,03		95,03	13,53	-13,53			Phù hợp
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,04	2,26	3,66	2,29	1,62	0,22	0,03	0,25	15,43	Phù hợp
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,53	135,67	208,72	139,88	50,19	-22,86	4,21	-18,65	-37,16	Phù hợp
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,23	8,07	8,23	8,07		-0,16		-0,16		Phù hợp
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,76	160,85	151,37	157,32	-13,39	-3,91	-3,53	-7,44	55,56	Phù hợp
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,20	30,11	28,41	30,08	-15,79	-14,09	-0,03	-14,12	89,42	Phù hợp
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,28	1,24	0,27		-0,96	-0,01	-0,97		Phù hợp
3	Đất chưa sử dụng	CSD	421,00	324,62	34,00	322,69	-387,00	-96,38	-1,93	-98,31	25,40	Phù hợp

Bảng 33. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2022 phân theo xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Pường Mũi Né	Pường Hàm Tiến	Pường Phú Hải	Pường Phú Thủy	Pường Phú Tài	Pường Phú Trinh	Pường Xuân An	Pường Thanh Hải	Pường Bình Hưng	Pường Đức Nghĩa	Pường Lạc Đạo	Pường Đức Thắng	Pường Hưng Long	Pường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiên Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	Loại đất		21.116,86	3.436,05	1.059,57	1.209,45	419,56	289,15	150,89	3.436,05	101,97	77,80	39,29	49,27	48,12	81,09	240,71	7.363,33	482,98	588,71	5.265,14	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.784,97	1.197,88	290,70	237,87	0,45	34,92	4,31	44,43	1,17					0,20	62,63	6.052,52	247,57	329,15	3.281,17	
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104,42			7,58		10,05		10,21								4,67	19,41	52,50		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	93,78			7,39				10,21								4,24	19,31	52,63		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.575,19	98,35	15,71	10,88		3,08	4,27	16,02					0,20		19,36	135,84	50,94	74,16	1.146,38	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.159,80	686,33	274,99	151,12		20,67	0,04	18,06							43,18	3.839,63	177,04	199,60	1.749,14	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,55															45,55				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.873,32	413,20		56,32											0,09	2.026,83			376,88	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,86			5,00	0,45	0,05		0,14	0,17								0,18	1,87		
1.8	Đất làm muối	LMU	6,97			6,97																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,86					1,07		1,00										1,02	8,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.009,20	2.088,55	744,82	970,78	419,11	253,60	146,53	169,35	96,51	77,69	39,29	49,23	48,12	80,89	175,11	1.206,11	234,99	259,56	1.948,96	
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,36	7,87		42,10		0,31	2,11	0,20	2,62	3,33		0,16			10,25	165,98		6,89	28,54	
2.2	Đất an ninh	CAN	19,87	1,84	0,04	0,04	5,45	0,07	0,26	0,83	0,04	1,37	0,03	0,03	0,01	0,04	0,14	0,19	1,63	7,78	0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,23																52,23			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,79			16,79																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.248,01	685,32	530,45	312,51	19,01	1,13	3,46	1,87	0,98	1,57	0,36	0,15	0,57	12,49	4,20	273,36	1,60	14,40	1.384,58	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,81	2,51		10,89	0,21	1,66	8,88	5,41	2,57	0,93		9,23	8,23	0,06	2,60	0,03	0,47	5,22	121,91	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	763,96	734,91																	29,05	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,53															5,75			7,78	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.375,77	427,33	95,99	298,66	139,45	83,33	46,93	62,45	27,00	24,07	12,62	13,48	16,93	21,28	60,61	603,38	60,19	102,56	279,51	
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất giao thông	DGT	1.474,79	164,69	80,21	95,95	95,19	53,99	29,70	52,11	20,22	17,79	7,75	9,57	14,93	17,74	33,61	519,74	38,29	37,87	185,44	
-	Đất thủy lợi	DTL	44,75	2,30	2,12	2,20	7,56	0,69	3,85	2,51							0,07	3,71	9,52	10,22		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,87	0,91	0,06	0,05	13,00	0,34	0,95	0,66	0,06	2,44	1,17	0,08	0,06			0,43	0,42	0,04	0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,23	0,35	0,10	3,91	0,02	7,53	5,28	0,04	0,04	0,01	0,03	0,08	0,07		0,03	0,18	0,43	0,03	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,24	10,13	2,29	21,72	19,22	16,86	2,71	5,62	2,10	1,64	0,44	0,79	0,67	1,12	4,15	4,33	1,16	6,93	7,36	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	165,25	123,11	8,78	21,51		1,05	3,00				0,21		1,07			5,47		1,05		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,14	41,83														30,30	0,01			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,42	0,34	0,04	0,17	0,80	0,03		0,07		1,51	0,06			0,20	0,03	1,04			0,13	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,62	0,82		9,66							1,31	0,08	0,59		0,16				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,48		0,06	4,57									0,30		0,54			0,04	24,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,16	4,34	1,29	1,69	3,01	0,48	0,77	0,21	1,80	0,65	0,62	2,88	0,31	1,12	2,17	3,68	0,75	1,35	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	384,62	78,03	0,89	137,09	0,13	1,92	0,22	0,03	1,47	0,03					19,46	33,64	6,38	44,40	60,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,53						0,30										3,23		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63						0,07									0,56			
-	Đất chợ	DCH	7,04	0,48	0,15	0,14	0,52	0,44	0,08	1,20	1,31		1,03			0,03	0,39	0,30		0,63	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,29	0,51	0,15	0,08	0,20	0,15	0,17	0,08	0,07	0,08	0,05	0,03	0,15	0,04	0,10	0,11		0,32	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139,88	20,87	0,33	25,33	36,00	3,60		13,21	0,54	2,02			0,41	11,10	1,45	0,78		0,69	23,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,21															131,69	107,20	95,67	70,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.280,01	202,86	113,20	226,18	197,80	140,35	77,58	71,41	50,51	31,53	17,11	23,60	16,05	25,18	86,65				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,27	0,19	0,36	1,74	15,71	2,67	3,40	3,63	0,25	5,35	0,12	0,60	0,76	0,81	0,64	0,30	0,21	0,25	1,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,47	0,79					0,05	1,68	0,01	1,47			0,01	0,26	0,05	0,22	0,50	0,93	0,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,07	2,86	0,72	0,78	0,04	0,08	0,10			0,27	0,85	0,10		0,28	0,23	0,86		0,26	0,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,32		1,30	31,55	4,97	16,21	3,59	7,74	11,92	5,70	7,98	1,85	5,00	3,31	8,16	11,60	10,96	24,59	0,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,08	0,59	2,28	4,13	0,27	4,04		0,84						6,04	0,03	11,86			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,10									0,17								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	322,69	149,62	24,05	0,80		0,63	0,05		4,29	0,11		0,04			2,97	104,70	0,42		35,01
II	KHU CHỨC NĂNG																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KDT	7.416,70	3.436,05	1.059,57	1.209,45	419,56	289,15	150,89	213,78	101,97	77,80	39,29	49,27	48,12	81,09	240,71				
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.747,82	446,11	178,74	105,05		22,48		20,93							28,07	2.499,96	132,55	176,99	1.136,94
5	Khu lâm nghiệp	KLN	2.918,78	413,20		56,32												2.072,38			376,88
6	Khu du lịch	KDL	3.315,39	651,56	424,36	264,09	15,21								9,99			736,78		11,52	1.201,88
7	Khu BTTN và đa dạng sinh học	KBT																			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	69,02			16,79														52,23	
9	Khu đô thị	DTC	1.792,01	284,00	158,48	316,65	276,92	196,49	108,61	99,97	70,71	44,14	23,95	33,04	22,47	35,25	121,31				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3.248,01	685,32	530,45	312,51	19,01	1,13	3,46	1,87	0,98	1,57	0,36	0,15	0,57	12,49	4,20	273,36	1,60	14,40	1.384,58
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.980,82	977,00	708,02	592,56	238,49	155,63	89,14	80,61	56,64	36,41	19,22	26,13	18,28	41,44	99,94	300,70	1,76	15,84	1.523,04
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.792,53															1.505,61	371,58	296,21	619,13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	194,50															22,37	16,55	19,57	136,01

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai 2013 trong năm 2022 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng 34. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiệp Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	528,12	91,79	62,38	10,87	11,99	8,86	0,62	2,81	0,79	0,08				0,05	8,80	93,54	1,36	14,24	219,94
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,15			0,03	2,85	2,48		0,04								0,02	0,15	4,58	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,59			0,03	1,41	0,49		0,04								0,02	0,15	4,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,28	0,87		0,37	0,15	0,25	0,41	0,23	0,35	0,08				0,05	1,19	0,80	0,29	0,75	39,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	360,17	85,14	62,38	6,78		6,13	0,21	2,51	0,18						6,43	91,07	0,92	8,91	89,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	102,04	5,78		3,67												1,65			90,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,64			0,02	7,15			0,03	0,26						1,18				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	1,84				1,84														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,09															30,39	1,00	2,00	1,70
	<i>Trong đó:</i>																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,89															0,89	1,00	2,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,49															29,50			0,99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	40,25		7,00	9,80		3,01		0,06	0,01	0,30	0,02		0,05		20,00				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2022

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường gồm:

Bảng 35. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiên Lợi	Xã Tiên Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,24	60,27	3,71	1,22	11,84	6,31	0,21	0,90						0,04	6,17	15,98	0,60	9,04	84,95	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,30				2,85	1,74													2,71	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	4,38				1,41	0,39													2,58	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,15				0,15	0,15	0,21							0,04	1,02		0,22	0,17	30,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,69	54,49	3,71	1,22		4,42		0,90							5,15	15,98	0,38	6,16	54,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,26	5,78																		0,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00				7,00															
1.8	Đất làm muối	LMU	1,84				1,84															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,66	2,84	5,10		0,90	3,34	4,07	0,10					0,06	3,59	41,00		0,14	2,00	5,52	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02												0,02							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,06	1,84	3,60				0,06						0,04							5,52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00													2,00						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,16					3,01								1,12	20,00		0,03			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,11																	0,11	2,00	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,29	1,00	1,50		0,90	0,33	1,02	0,10						0,44	1,00					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Phú Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghệ	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,00														20,00				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,99					2,99													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03													0,03					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022 theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường gồm:

Bảng 36. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP																			
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,93	0,76	0,98						0,19										
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,19								0,19										
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,74	0,76	0,98																
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT																			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,98		0,98																
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,76	0,76																	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																			
-	Đất công trình năng lượng	DNL																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn thành phố Phan Thiết được thể hiện chi tiết tại **Biểu 10/CH** tại phần Phụ lục.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.8.1. Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phan Thiết được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thoả thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình

Thuận (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 05//QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh);

- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành quy định mức nộp, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Thuận ban hành quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh);

- Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số: 37/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

- Quyết định số: 03/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2021;

- Quyết định số: 22/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2022;

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn thành phố một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa,...

Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp.

a. Đối với các khoản thu (lợi ích thuộc về Nhà nước hoặc nhà đầu tư):

- Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất:

+ Thu tiền từ đất trồng cây lâu năm: 35.140 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ: 405.760 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8.640 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất ở nông thôn: 1.753.600 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất ở đô thị: 712.390 triệu đồng.

- Thu từ tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí.

+ Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ: 3.660.480 triệu đồng

+ Thu tiền từ ở tại nông thôn: 246.675 triệu đồng

+ Thu tiền từ đất ở đô thị: 663.435 triệu đồng.

b. Đối với các khoản chi (chi từ ngân sách Nhà nước hoặc của các chủ đầu tư thực hiện dự án):

- Chi bồi thường đất:

+ Bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 3.573 triệu đồng.

+ Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: 28.630 triệu đồng.

+ Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 153.639 triệu đồng.

+ Bồi thường khi thu hồi đất trồng rừng sản xuất: 5.218 triệu đồng.

+ Bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 4.400 triệu đồng.

+ Bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị: 219.800 triệu đồng.

+ Bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ: 225.920 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ di dời tái định cư, chuyển đổi nghề: 664.416 triệu đồng

Cân đối thu – chi đến cuối năm 2021: 6.375.871 triệu đồng.

Kết quả tính toán chi phí – lợi ích từ đất kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phan Thiết như sau:

Bảng 37. Kết quả tính toán thu, chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
I	CÁC KHOẢN THU			7.455.548
1	Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất			2.880.390
1.1	Đất trồng cây lâu năm	35,14	100.000	35.140
1.2	Đất thương mại, dịch vụ	12,68	3.200.000	405.760
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27	3.200.000	8.640
1.4	Đất ở tại nông thôn	43,84	4.000.000	1.753.600
1.5	Đất ở tại đô thị	10,18	7.000.000	712.390
2	Thu từ tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất			4.570.590
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	236,16	1.550.000	3.660.480
2.2	Đất ở tại nông thôn	12,65	1.950.000	246.675
2.3	Đất ở tại đô thị	19,23	3.450.000	663.435
3	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	10,15		4.568
II	CÁC KHOẢN CHI			1.079.676
1	Chi bồi thường đất			415.260
1.1	Đất nông nghiệp			191.060
-	Đất trồng lúa	3,97	90.000	3.573
-	Đất trồng cây hàng năm khác	31,81	90.000	28.630
-	Đất trồng cây lâu năm	153,64	100.000	153.639
-	Đất rừng sản xuất	7,59	68.750	5.218
1.2	Đất phi nông nghiệp			224.200
-	Đất ở tại nông thôn	0,11	4.000.000	4.400

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
-	Đất ở tại đô thị	3,14	7.000.000	219.800
-	Đất thương mại, dịch vụ	7,06	3.200.000	225.920
2	Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề			664.416
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			6.375.871

(Việc khái toán các khoản lợi ích – chi phí của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phan Thiết được tính toán trên cơ sở kỳ vọng 100% các công trình, dự án đăng ký được thực hiện trong năm 2022).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ, phát triển rừng; kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển.

Khi đầu tư các dự án công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch... phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của thành phố, của tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp,

thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của thành phố, nhất là các dự án lớn về hạ tầng đô thị, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của thành phố. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân): Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch sử dụng đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn thành phố.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp đô thị công nghệ cao,...

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, phường tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, phường theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch phát triển đô thị.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm

đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp các phòng, ban, các xã, phường tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân thành phố.

4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch, kế hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phan Thiết được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố; Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2022; trên cơ sở xem xét kỹ tính khả thi về pháp lý, về vốn đầu tư,... của từng dự án cụ thể.

Diện tích các nhóm đất năm 2022 như sau:

+ Diện tích đất nông nghiệp 11.784,97 ha, chiếm 55,81% diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 104,42 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp là 9.009,21 ha, chiếm 42,66 % diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.375,78 ha, chiếm 11,25% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chưa sử dụng là 322,69 ha, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên.

Kết quả của phương án Kế hoạch thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn thành phố; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phan Thiết, để dự án sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh Bình Thuận bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình đầu tư công cấp tỉnh trong kế hoạch năm 2022.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho thành phố, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, du lịch, xây dựng nông thôn mới,... trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương. Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất phát triển đô thị, du lịch theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.